SỞ GD & ĐT HÀ NỘI

**TRƯỜNG THPT THẠCH THẤT ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KHỐI 10 NĂM HỌC 2025 – 2026**

**MÔN: GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT**

**PHẦN A: LÝ THUYẾT**

**NỀN KINH TẾ VÀ CÁC CHỦ THỂ CỦA NỀN KINH TẾ**

**I. CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CƠ BẢN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI**

**A. Vai trò của các hoạt động kinh tế.**

**1. Hoạt động sản xuất.**

| **Hoạt động** | **Khái niệm** | **Vai trò** | **Ví dụ thực tiễn** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Sản xuất** | Sử dụng các yếu tố sản xuất để tạo ra hàng hóa và dịch vụ đáp ứng nhu cầu xã hội. | - Cung cấp hàng hóa và dịch vụ.  - Tạo ra việc làm.  - Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. | - Ngành ô tô Toyota sản xuất xe hơi.  - Nông dân trồng lúa ở Việt Nam cung cấp lương thực. |
| **Phân phối - Trao đổi** | ***Phân phối*** là ***hoạt động phân chia các yếu tố sản xuất*** cho các ngành sản xuất, các đơn vị sản xuất khác nhau để tạo ra sản phẩm (phân phối cho sản xuất) và ***phân chia kết quả sản xuất*** cho tiêu dùng (phân phối cho tiêu dùng).  - ***Trao đổi*** là ***hoạt động đưa sản phẩm sau khi sản xuất đến tay người tiêu dùng*** (bao gồm cả tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho sinh hoạt). | - Kết nối cung - cầu.  - Cân bằng thị trường.  - Tăng hiệu quả kinh tế, tối ưu hóa sử dụng nguồn lực và giảm chi phí lưu thông. | - Phân phối sản phẩm từ nhà máy đến cửa hàng bán lẻ.  - Trao đổi sản phẩm tại siêu thị, chợ hoặc qua thương mại điện tử. |
| **Tiêu dùng** | Sử dụng sản phẩm và dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu sinh hoạt và sản xuất. | - Thúc đẩy sản xuất.  - Phản ánh mức sống của xã hội.  - Điều tiết nền kinh tế qua thói quen tiêu dùng và phân bổ nguồn lực sản xuất. | - Người tiêu dùng mua thực phẩm, dịch vụ hàng ngày.  - Doanh nghiệp sản xuất hàng hóa dựa trên nhu cầu tiêu dùng của thị trường (vd: thực phẩm hữu cơ). |
| **Mối quan hệ giữa các hoạt động** | **Sản xuất** là cơ bản và quyết định đến **phân phối - trao đổi** và **tiêu dùng**.  **Tiêu dùng** là mục đích và động lực của sản xuất, còn **phân phối - trao đổi** là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng. | | |

**B. Trách nhiệm của mỗi công dân khi tham gia các hoạt động kinh tế là**

+ Hiểu được kinh tế có vai trò to lớn như thế nào đến quốc gia

+ Thực hiện các hoạt động kinh tế có hiệu quả

+ Thực hiện bằng chính cái tâm của mình , không làm việc cho có vì lợi ích các nhân

+ Đặc biệt với các hoạt động kinh tế xuất đi nước ngoài , phải có trách nhiệm làm tỉ mỉ , không làm qua loa , gây ảnh hưởng tới doanh nghiệp, danh dự đất nước.

**II: CÁC CHỦ THỂ CỦA NỀN KINH TẾ**

**A. Vai trò của các chủ thể của nền kinh tế.**

| **Chủ thể** | **Khái niệm** | **Vai trò** | **Ví dụ cụ thể** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ thể sản xuất** | Người sản xuất và cung cấp hàng hóa, dịch vụ ra thị trường. | - Tạo ra sản phẩm và dịch vụ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.  - Sử dụng vốn, lao động và tài nguyên để thúc đẩy sự phát triển kinh tế. | - **Toyota** sản xuất ô tô bằng cách sử dụng công nghệ và lao động để đáp ứng nhu cầu về phương tiện di chuyển.  - **Nông dân Việt Nam** trồng lúa cung cấp lương thực. |
| **Chủ thể tiêu dùng** | Người mua hàng hóa, dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu sinh hoạt, sản xuất. | - Định hướng sản xuất và tạo động lực cho sản xuất phát triển thông qua nhu cầu tiêu dùng. | - **Người tiêu dùng Việt Nam** ưa chuộng hàng Việt, thúc đẩy sản xuất các sản phẩm nội địa.  - **Người tiêu dùng Mỹ** lựa chọn thực phẩm hữu cơ, định hướng sản xuất thực phẩm xanh. |
| **Chủ thể trung gian** | Các cá nhân, tổ chức đảm nhiệm vai trò cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng. | - Kết nối cung - cầu, cung cấp thông tin.  - Giúp nền kinh tế linh hoạt và hiệu quả.  - Thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng thông qua các giao dịch kinh tế. | - **Siêu thị** như VinMart và Co.opmart phân phối hàng hóa từ nhà sản xuất đến người tiêu dùng.  - **Sàn giao dịch chứng khoán** kết nối các nhà đầu tư với công ty. |
| **Chủ thể nhà nước** | Nhà quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. | - Quản lý nền kinh tế, tạo môi trường pháp lý và chính trị ổn định.  - Điều tiết vĩ mô và đảm bảo phát triển kinh tế gắn liền với công bằng xã hội và định hướng XHCN. | - **Chính phủ Việt Nam** ban hành chính sách kích cầu tiêu dùng và thu hút đầu tư.  - **Chính sách thuế của nhà nước** điều chỉnh hoạt động của doanh nghiệp. |

**THỊ TRƯỜNG VÀ CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG**

**I. THỊ TRƯỜNG**

**1. Khái niệm thị trường.**

| **Khái niệm** | **Mô tả** | **Ví dụ cụ thể** |
| --- | --- | --- |
| **Thị trường** | Thị trường là tổng hòa các quan hệ kinh tế, nơi nhu cầu của các chủ thể được đáp ứng thông qua việc trao đổi, mua bán. Giá cả và số lượng hàng hóa, dịch vụ được xác định dựa trên mức độ phát triển của nền sản xuất. | - **Chợ truyền thống** nơi người dân mua bán hàng hóa hàng ngày.  - **Sàn thương mại điện tử** như Shopee, Lazada, nơi các giao dịch mua bán diễn ra trực tuyến. |
| **Nhân tố cơ bản của thị trường** | Các yếu tố chính hình thành thị trường bao gồm hàng hóa, tiền tệ, giá cả, người bán, người mua. | - **Hàng hóa**: Các sản phẩm nông nghiệp, xe cộ, quần áo.  - **Tiền tệ**: Đồng tiền được dùng để trao đổi như VNĐ, USD.  - **Giá cả**: Giá cả của một sản phẩm như giá gạo, giá vàng.  - **Người bán**: Các cửa hàng, doanh nghiệp.  - **Người mua**: Người tiêu dùng, nhà đầu tư. |
| **Quan hệ cơ bản của thị trường** | Các quan hệ như hàng hóa – tiền tệ, mua – bán, cung – cầu hình thành các mối quan hệ kinh tế. | - **Quan hệ mua - bán**: Người mua trả tiền cho người bán để sở hữu hàng hóa.  - **Quan hệ cung - cầu**: Nhu cầu về khẩu trang y tế tăng mạnh trong đại dịch COVID-19, dẫn đến cung ứng tăng cao. |
| **Cấp độ cụ thể** | Thị trường ở cấp độ cụ thể là những địa điểm, không gian diễn ra hoạt động mua bán như chợ, cửa hàng, phòng giao dịch. | - **Chợ truyền thống** ở địa phương nơi người dân mua bán trực tiếp.  - **Phòng giao dịch ngân hàng** nơi thực hiện các giao dịch tài chính. |
| **Cấp độ trừu tượng** | Thị trường ở cấp độ trừu tượng là các mối quan hệ liên quan đến trao đổi, mua bán (cung – cầu, quan hệ hàng – tiền, quan hệ cạnh tranh) ở cả trong nước và quốc tế. | - **Quan hệ cung - cầu toàn cầu**: Thị trường dầu mỏ thế giới bị ảnh hưởng bởi nguồn cung và nhu cầu từ các nước lớn.  - **Quan hệ cạnh tranh**: Các công ty điện tử như Samsung và Apple cạnh tranh thị phần toàn cầu. |

**2. Các loại thi trường.**

| **Loại thị trường** | **Mô tả** | **Chi tiết** |
| --- | --- | --- |
| **1. Theo đối tượng giao dịch** | Thị trường được phân loại dựa trên hàng hóa hoặc dịch vụ được giao dịch. | - **Thị trường lúa gạo**: Việt Nam xuất khẩu gạo chủ yếu sang Philippines, Indonesia, Trung Quốc; giá gạo chịu ảnh hưởng từ sản lượng và chính sách xuất khẩu.  - **Thị trường dầu mỏ**: Các nước sản xuất như Ả Rập Xê-út, Nga, Mỹ; giá dầu phụ thuộc vào cung cầu toàn cầu và OPEC.  - **Thị trường tiền tệ**: Forex là nơi giao dịch các đồng tiền; Ngân hàng Nhà nước quản lý tỷ giá hối đoái.  - **Thị trường chứng khoán**: HOSE nơi niêm yết cổ phiếu, giá cổ phiếu dao động theo tình hình kinh doanh và yếu tố kinh tế.  - **Thị trường bất động sản**: Gồm mua bán nhà đất và căn hộ; giá bị ảnh hưởng bởi quy hoạch đô thị và chính sách tín dụng. |
| **2. Theo vai trò của các đối tượng mua bán** | Thị trường phân loại theo vai trò của các đối tượng giao dịch như tư liệu sản xuất, tiêu dùng, lao động. | - **Thị trường tư liệu sản xuất**: Doanh nghiệp sản xuất ô tô nhập khẩu máy móc từ Nhật Bản, Hàn Quốc; bao gồm giao dịch máy móc và nguyên vật liệu.  - **Thị trường tư liệu tiêu dùng**: Thị trường hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) như Vinamilk, Masan chiếm thị phần lớn.  - **Thị trường lao động**: Nhu cầu cao về ngành công nghệ thông tin tại TP. Hồ Chí Minh, lương phụ thuộc vào kỹ năng và cung cầu.  - **Thị trường khoa học - công nghệ**: Công ty FPT, Viettel đầu tư vào công nghệ mới và bản quyền phần mềm. |
| **3. Theo phạm vi của quan hệ mua bán** | Phân thành thị trường trong nước và quốc tế. | - **Thị trường trong nước**: Mua bán nông sản như lúa gạo và cà phê giữa các vùng miền; bị ảnh hưởng bởi chính sách nông nghiệp.  - **Thị trường quốc tế**: Việt Nam tham gia vào FTA, xuất khẩu hàng hóa như dệt may và thủy sản sang Mỹ, châu Âu, Nhật Bản. |
| **4. Theo cách thức gặp nhau của các chủ thể** | Phân loại theo cách thức giao dịch, gồm thị trường truyền thống và trực tuyến. | - **Thị trường truyền thống**: Chợ Bến Thành nơi giao dịch trực tiếp; phổ biến ở nông thôn và đô thị.  - **Thị trường trực tuyến**: Sàn thương mại điện tử như Shopee, Tiki; giao dịch qua internet, tiết kiệm thời gian và mở rộng quy mô. |
| **5. Theo tính chất và cơ chế vận hành** | Phân thành thị trường cạnh tranh hoàn hảo và không hoàn hảo. | - **Thị trường cạnh tranh hoàn hảo**: Thị trường rau củ ở nông thôn với nhiều người bán, sản phẩm tương tự; giá cả gần như đồng đều.  - **Thị trường cạnh tranh không hoàn hảo**: Thị trường smartphone với Apple, Samsung có thể tác động đến giá cả; có tình trạng độc quyền trong sản phẩm đặc thù. |

**3. Các chức năng cơ bản của thị trường.**

| **Chức năng** | **Mô tả** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- |
| **Chức năng thừa nhận** | Liên quan đến việc đánh giá và thừa nhận giá trị của hàng hóa và lao động sản xuất ra nó, thông qua việc hàng hóa có thể được bán trên thị trường hay không. | - **Thị trường điện thoại di động**: iPhone của Apple được thị trường thừa nhận với giá cao, chứng tỏ sản phẩm đáp ứng nhu cầu xã hội về tính năng và chất lượng. Ngược lại, Nokia Lumia không được thừa nhận rộng rãi, dẫn đến doanh số giảm và ngừng sản xuất do không đáp ứng được mong đợi của người tiêu dùng. |
| **Chức năng thông tin** | Cung cấp thông tin về nhu cầu và xu hướng tiêu dùng thông qua biến động giá cả, số lượng, và chất lượng hàng hóa. | - **Thị trường cà phê Việt Nam**: Giá cà phê thế giới tăng, nông dân được khuyến khích mở rộng trồng trọt. Khi giá giảm, họ sẽ điều chỉnh quy mô sản xuất.  - **Thị trường thời trang**: Các nhà thiết kế theo dõi xu hướng thời trang qua báo cáo nhu cầu để điều chỉnh chiến lược sản xuất và tiếp thị cho phù hợp. |
| **Chức năng điều tiết, kích thích hoặc hạn chế** | Thị trường có thể kích thích hoặc hạn chế sản xuất và tiêu dùng dựa trên thông tin về nhu cầu và giá cả. | - **Thị trường ô tô điện**: Khi nhu cầu ô tô điện tăng cao, các nhà sản xuất như Tesla mở rộng sản xuất. Ngược lại, thuốc lá bị hạn chế sản xuất và tiêu thụ qua tăng thuế và cấm quảng cáo để giảm bớt tiêu thụ. |

### ***Tóm tắt***

* **Chức năng thừa nhận**: Thị trường "thừa nhận" hàng hóa khi chúng phù hợp với nhu cầu xã hội và chất lượng sản phẩm. Hàng hóa không được thừa nhận sẽ phải điều chỉnh hoặc rút lui khỏi thị trường.
* **Chức năng thông tin**: Thị trường cung cấp thông tin quan trọng về xu hướng tiêu dùng, giúp người sản xuất và người tiêu dùng điều chỉnh hoạt động của mình kịp thời.
* **Chức năng điều tiết**: Thị trường có khả năng điều tiết hoạt động kinh tế, kích thích sản xuất khi nhu cầu tăng hoặc hạn chế sản xuất khi nhu cầu giảm, từ đó giúp điều chỉnh quy mô sản xuất và tiêu dùng theo tình hình cung cầu thực tế.

**II. CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG**

**1. Khái niệm cơ chế thị trường**

Cơ chế thị trường là hệ thống các quan hệ kinh tế mang tính tự điều chỉnh tuân theo yêu cầu của các quy luật kinh tế như: quy luật cạnh tranh, cung cầu, giá cả, lợi nhuận,... Chi phối hoạt động của các chủ thể kinh tế, đóng vai trò như bàn tay vô hình điều tiết nền kinh tế.

**2.** **Ưu điểm của cơ chế thị trường**

| **Ưu điểm của cơ chế thị trường** | **Mô tả** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- |
| **1. Kích thích tính năng động, sáng tạo** | Doanh nghiệp cạnh tranh để tồn tại và phát triển, từ đó thúc đẩy sự sáng tạo, đổi mới trong sản xuất và kinh doanh. | - **Ngành công nghệ thông tin ở Việt Nam**: Các công ty như VNG, FPT phát triển sản phẩm công nghệ riêng biệt như Zalo, dịch vụ điện toán đám mây để cạnh tranh với các công ty toàn cầu, nâng cao năng lực sản xuất và thúc đẩy nền kinh tế số phát triển. |
| **2. Phân bổ lại nguồn lực kinh tế** | Cơ chế thị trường giúp phân bổ nguồn lực hiệu quả thông qua quy luật cung cầu và giá cả, chuyển nguồn lực đến lĩnh vực có nhu cầu cao. | - **Ngành nông nghiệp**: Khi nhu cầu về nông sản hữu cơ tăng, nhiều nông dân đã chuyển sang sản xuất nông sản hữu cơ để đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng, phân bổ nguồn lực vào lĩnh vực này. |
| **3. Thoả mãn nhu cầu của con người** | Cạnh tranh và đổi mới giúp các sản phẩm và dịch vụ ngày càng tốt hơn, từ đó thỏa mãn nhu cầu đa dạng của con người và thúc đẩy tiến bộ xã hội. | - **Thị trường smartphone**: Sự phát triển của điện thoại thông minh tích hợp nhiều công nghệ mới như camera chất lượng cao, internet và ứng dụng tiện ích, không chỉ đáp ứng nhu cầu liên lạc mà còn cải thiện đời sống hàng ngày của con người. |
| **4. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa** | Cơ chế thị trường điều tiết sản xuất dựa trên cung cầu. Khi nhu cầu tăng, sản xuất mở rộng; khi nhu cầu giảm, sản xuất tự điều chỉnh. | - **Ngành dệt may xuất khẩu**: Doanh nghiệp dệt may Việt Nam theo dõi đơn đặt hàng ở các thị trường quốc tế. Khi nhu cầu về quần áo thời trang tăng, họ điều chỉnh sản xuất để xuất khẩu kịp thời và tăng lợi nhuận. |
| **5. Tạo động lực cho các chủ thể kinh tế** | Cạnh tranh buộc doanh nghiệp phải hạ thấp chi phí sản xuất và cải tiến công nghệ để tăng sức cạnh tranh và tối ưu hóa lợi nhuận. | - **Ngành sản xuất ô tô tại Việt Nam**: Doanh nghiệp như VinFast cải tiến công nghệ và quy trình sản xuất để giảm chi phí, đồng thời đưa ra mẫu xe chất lượng với giá cả hợp lý, nâng cao khả năng cạnh tranh cả trong nước và quốc tế. |
| **6. Phát huy tiềm năng của mọi chủ thể** | Cơ chế thị trường khuyến khích doanh nghiệp và các vùng miền phát huy tiềm năng của mình để tạo ra sản phẩm và dịch vụ phù hợp với nhu cầu thị trường. | - **Khu vực miền Trung và ngành du lịch**: Miền Trung Việt Nam phát triển mạnh mẽ ngành du lịch với nhiều danh lam thắng cảnh như Đà Nẵng, Hội An, Huế, thu hút du khách trong nước và quốc tế, góp phần vào tăng trưởng kinh tế vùng. |

**3.** **Nhược điểm của cơ chế thị trường.**

| **Nhược điểm của cơ chế thị trường** | **Mô tả** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- |
| **1. Mất cân đối cung - cầu, khủng hoảng, suy thoái, lạm phát** | Cơ chế thị trường có thể dẫn đến mất cân đối giữa cung và cầu, gây ra khủng hoảng tài chính, suy thoái và lạm phát. | - **Khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008**: Sự bùng nổ của thị trường bất động sản ở Mỹ dẫn đến tình trạng mất cân đối cung - cầu và khủng hoảng tài chính toàn cầu. - **Lạm phát tại Việt Nam năm 2022**: Nhu cầu tiêu dùng tăng nhưng nguồn cung hàng hóa chưa phục hồi kịp, dẫn đến giá cả tăng lên. |
| **2. Phát sinh thủ đoạn cạnh tranh không lành mạnh** | Cạnh tranh có thể dẫn đến những hành vi không lành mạnh như cạnh tranh giá thấp bất hợp pháp, quảng cáo sai sự thật, hoặc độc quyền. | - **Ngành thực phẩm**: Một số công ty thực phẩm sử dụng hóa chất độc hại để tăng lợi nhuận. - **Ngành dược phẩm**: Một số công ty bán thuốc giả hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng, gây nguy hiểm cho sức khỏe người tiêu dùng. |
| **3. Phân hóa sâu sắc trong xã hội** | Cơ chế thị trường có thể tạo ra sự phân hóa giàu nghèo, khi nguồn lực không được phân phối công bằng và một số cá nhân hoặc doanh nghiệp tích lũy tài sản. | - **Chênh lệch giàu nghèo ở Việt Nam**: Sự phân hóa giữa các thành phố lớn và vùng nông thôn gia tăng, nhiều người dân ở vùng sâu, vùng xa vẫn sống trong nghèo đói trong khi những người trong ngành công nghiệp có thu nhập cao. |
| **4. Suy thoái tài nguyên và ô nhiễm môi trường** | Cơ chế thị trường có thể dẫn đến khai thác tài nguyên thiên nhiên quá mức và ô nhiễm môi trường do doanh nghiệp chỉ tập trung vào lợi nhuận. | - **Ngành khai thác khoáng sản**: Hoạt động khai thác khoáng sản tại Việt Nam dẫn đến cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm nghiêm trọng ở nhiều vùng. |

### ***Giải pháp khắc phục nhược điểm của cơ chế thị trường:*** Để khắc phục và hạn chế nhược điểm của cơ chế thị trường, nhà nước cần tăng cường quản lý vĩ mô nền kinh tế. Các biện pháp có thể bao gồm:**Thiết lập các quy định và luật pháp nghiêm ngặt:** Nhằm kiểm soát và giám sát hoạt động kinh doanh, bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng và môi trường.**Đẩy mạnh giáo dục và đào tạo:** Giúp người dân nâng cao nhận thức về quyền lợi và trách nhiệm của họ trong nền kinh tế thị trường.**Tạo ra chính sách phân phối lại thu nhập:** Nhằm giảm thiểu sự chênh lệch giàu nghèo, đảm bảo công bằng xã hội.

**4. Giá cả thị trường**

- ***Giá cả hàng hóa*** là số tiền phải trả để bù đắp những chi phí sản xuất và lưu thông hàng hóa đó.

- ***Giá cả thị trường*** là giá bán thực tế của hàng hóa trên thị trường hay giá cả hàng hóa được thỏa thuận giữa người mua và người bán.

**PHÂN BIỆT GIÁ CẢ HÀNG HÓA VÀ GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG**

| **Tiêu chí** | **Giá cả hàng hóa** | **Giá cả thị trường** |
| --- | --- | --- |
| **Khái niệm** | - Là giá trị bằng tiền của một đơn vị hàng hóa cụ thể. | - Là mức giá mà hàng hóa được mua bán trên thị trường. |
| **Chi tiết** | - Phản ánh chi phí sản xuất, lợi nhuận, và các yếu tố liên quan khác đến hàng hóa. | - Được quyết định bởi cung và cầu của thị trường. |
| - Tương đối ổn định và ít biến động trong ngắn hạn. | - Thay đổi liên tục và chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như cung cầu, chính sách kinh tế, sự kiện bất ngờ, và tâm lý nhà đầu tư. |
| **Ví dụ** | - Giá của một chiếc iPhone 14 Pro Max được Apple định giá dựa trên chi phí sản xuất, nghiên cứu, phát triển, lợi nhuận mong muốn. | - Giá bán thực tế của chiếc iPhone này trên thị trường có thể thay đổi tùy thuộc vào nguồn cung khan hiếm, nhu cầu cao, chính sách thuế, hay các sự kiện như ra mắt phiên bản mới. |
| **Chức năng** | - Không có chức năng điều tiết thị trường. | **1. Cung cấp thông tin:** Phản ánh tình hình cung cầu, giúp người sản xuất và tiêu dùng điều chỉnh hành vi. Ví dụ: Giá lúa gạo tăng, nông dân có thể mở rộng sản xuất. |
| **2. Phân bổ nguồn lực:** Giá cả điều chỉnh quy mô sản xuất, khuyến khích hoặc hạn chế sản xuất. Ví dụ: Giá linh kiện điện tử tăng sẽ thúc đẩy sản xuất thêm linh kiện. |
| **3. Công cụ quản lý của Nhà nước:** Nhà nước sử dụng giá cả để kiểm soát lạm phát, kích thích đầu tư và bảo vệ người tiêu dùng. Ví dụ: Nhà nước trợ giá nông sản hoặc áp giá trần cho xăng dầu. |
| **Tóm lại** | - Giá cả hàng hóa là một mức giá tham chiếu, đại diện cho chi phí và lợi nhuận dự kiến từ việc sản xuất sản phẩm. | - Giá cả thị trường là giá thực tế mà người mua và người bán giao dịch, thay đổi liên tục và chịu tác động từ nhiều yếu tố. |

***Phân tích vai trò của giá cả với tư cách là công cụ để nhà nước Nhà nước quản lý, kích thích và điều tiết nền kinh tế:***

| **Vai trò của giá cả** | **Mô tả** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- |
| **1. Quản lý giá cả hàng hóa thiết yếu** | Nhà nước có thể can thiệp vào giá cả của các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, thực phẩm, hoặc điện để bảo vệ người tiêu dùng và duy trì ổn định xã hội. | **Giá trần**: Chính phủ Việt Nam giữ giá xăng dầu ở mức ổn định trong thời kỳ lạm phát, nhằm bảo vệ người tiêu dùng.  **Giá sàn**: Nhà nước đặt giá sàn cho nông sản như lúa gạo để đảm bảo thu nhập cho nông dân khi giá thị trường xuống thấp. |
| **2. Kích thích đầu tư và sản xuất** | Giá cả có thể được sử dụng để khuyến khích các ngành kinh tế phát triển, thu hút đầu tư vào các lĩnh vực chiến lược mà Nhà nước muốn phát triển. | **Chính sách thuế và trợ giá**: Chính phủ Việt Nam có chính sách ưu đãi thuế cho các công ty đầu tư vào năng lượng tái tạo.  **Khuyến khích công nghệ mới**: Nhà nước điều chỉnh giá để thu hút đầu tư vào nghiên cứu công nghệ cao, thúc đẩy áp dụng công nghệ mới trong sản xuất. |
| **3. Điều tiết cung cầu và ổn định thị trường** | Nhà nước điều chỉnh chính sách giá cả để cân bằng cung cầu trên thị trường, tránh tình trạng khan hiếm hoặc dư thừa hàng hóa. | **Kiểm soát cung cầu**: Trong dịch COVID-19, Nhà nước Việt Nam quy định giá tối đa cho khẩu trang và nước sát khuẩn để tránh tình trạng tăng giá quá mức.  **Cân bằng thị trường**: Chính phủ thực hiện chương trình giảm giá cho nông sản để xử lý hàng tồn đọng trên thị trường. |
| **4. Thúc đẩy phát triển bền vững** | Giá cả được điều chỉnh để khuyến khích các hoạt động kinh tế bền vững, bảo vệ môi trường và đảm bảo sự phát triển lâu dài của xã hội. | **Chính sách năng lượng tái tạo**: Nhà nước Việt Nam áp dụng giá ưu đãi cho các dự án năng lượng sạch, khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo nhằm giảm ô nhiễm và đảm bảo an ninh năng lượng. |

### ***Kết luận: Giá cả thị trường đóng vai trò quan trọng như một công cụ mà Nhà nước có thể sử dụng để quản lý, kích thích và điều tiết nền kinh tế. Qua việc áp dụng các chính sách giá cả phù hợp, Nhà nước có thể bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, khuyến khích đầu tư, điều tiết cung cầu và thúc đẩy phát triển bền vững. Điều này không chỉ giúp ổn định nền kinh tế mà còn tạo ra môi trường thuận lợi cho sự phát triển lâu dài của đất nước.***

**Ngân sách nhà nước và thuế**

***I/ NGÂN SÁCH***

***Ngân sách nhà nước***

– Ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Ngân sách nhà nước bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương:

+ Ngân sách trung ương là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp trung ương hưởng và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp trung ương.

+ Ngân sách địa phương là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp địa phương hưởng, thu bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp địa phương.

| **Loại Ngân Sách** | **Khái niệm** | **Thu Ngân Sách** | **Chi Ngân Sách** | **Ví dụ Thực Tế** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngân sách trung ương** | Ngân sách thuộc về cấp trung ương, do chính phủ quản lý. Các khoản thu và chi thuộc về nhiệm vụ chi và thu của trung ương. | - Các khoản thu từ thuế VAT, thuế xuất nhập khẩu, thuế tài nguyên, và các nguồn thu từ doanh nghiệp nhà nước. | - Chi cho quốc phòng, an ninh, hạ tầng quốc gia như đường cao tốc, sân bay, và các công trình lớn khác. | **Ví dụ thu**: Thuế nhập khẩu từ dầu thô và các sản phẩm dầu khí.  **Ví dụ chi**: Dự án đường cao tốc Bắc - Nam giai đoạn 2021 - 2025. |
| **Ngân sách địa phương** | Ngân sách thuộc về cấp địa phương, do chính quyền tỉnh, thành phố quản lý. Thu từ các khoản thu địa phương và chi cho các nhiệm vụ địa phương. | - Các khoản thu từ thuế thu nhập cá nhân, thuế nhà đất, và các loại phí, lệ phí tại địa phương.  - Thu bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chi. | - Chi cho giáo dục, y tế, giao thông, văn hóa tại địa phương, và các dịch vụ công cộng khác. | **Ví dụ thu**: Thuế nhà đất ở TP. Hồ Chí Minh. **Ví dụ chi**: Dự án mở rộng Bệnh viện Nhi Đồng 1 TP. Hồ Chí Minh, xây dựng cầu Thủ Thiêm 2.  **Ví dụ thu bổ sung**: Ngân sách trung ương hỗ trợ tỉnh Nghệ An phát triển hệ thống hạ tầng giao thông nông thôn. |

***II/ Thuế***

**1. Thuế và vai trò của thuế**

*a. Thuế là gì*

Thuế là một khoản ngân sách nhà nước bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân theo quy định của các luật thuế nhằm sử dụng cho mục đích công cộng.

95

**b. Vai trò của thuế**

Thuế là nguồn thu chính của ngân sách nhà nước.

Thuế là công cụ quan trọng để nhà nước điều tiết thị trường. Qua thuế, nhà nước hướng dẫn tiêu dùng theo hướng tích cực, bảo vệ thị trường trong nước.

Thuế góp phần điều tiết thu nhập, thực hiện công bằng xã hội, đảm bảo cân bằng lợi ích trong xã hội.

| **Nội dung** | **Giải thích** | **Ví dụ Thực Tế tại Việt Nam** |
| --- | --- | --- |
| **Thuế là gì** | Thuế là khoản tiền bắt buộc mà các tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân phải nộp cho nhà nước theo quy định của luật để sử dụng cho các mục đích công cộng. | **Ví dụ**: Các cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công phải đóng thuế thu nhập cá nhân; doanh nghiệp phải đóng thuế thu nhập doanh nghiệp. |
| **Vai trò của thuế** |  |  |
| **Nguồn thu chính của ngân sách nhà nước** | Thuế là nguồn thu lớn và quan trọng nhất của nhà nước, được dùng để chi trả cho các hoạt động của chính phủ như phát triển cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục, quốc phòng. | **Ví dụ**: Năm 2023, thuế giá trị gia tăng (VAT) đóng góp phần lớn vào nguồn thu ngân sách quốc gia, hỗ trợ xây dựng các tuyến đường cao tốc và bệnh viện công tại Việt Nam. |
| **Công cụ điều tiết thị trường** | Nhà nước sử dụng thuế để điều chỉnh hành vi tiêu dùng, sản xuất của xã hội. Các chính sách thuế có thể khuyến khích tiêu dùng hàng nội địa và bảo vệ thị trường trong nước. | **Ví dụ**: Chính phủ áp dụng thuế nhập khẩu cao đối với ô tô nhập khẩu để khuyến khích người dân sử dụng xe sản xuất trong nước, hỗ trợ ngành công nghiệp ô tô nội địa phát triển. |
| **Điều tiết thu nhập và đảm bảo công bằng xã hội** | Thuế giúp điều tiết thu nhập giữa các nhóm dân cư khác nhau, thông qua việc thu thuế từ các đối tượng có thu nhập cao và sử dụng ngân sách thuế để hỗ trợ người có thu nhập thấp. | **Ví dụ**: Thuế thu nhập cá nhân được thiết kế với các mức thuế suất khác nhau, trong đó người có thu nhập cao phải đóng thuế nhiều hơn, góp phần đảm bảo sự công bằng trong xã hội. |

**2. Một số loại thuế phổ biến**

– Căn cứ vào tính chất điều tiết của thuế, hệ thống thuế được phân chia thành thuế

trực thu và thuế gián thu:

+ Thuế trực thu là loại thuế mà người nộp thuế đồng thời là người chịu thuế (loại thuế này trực tiếp điều tiết vào thu nhập của người nộp thuế). Ví dụ: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất nông nghiệp,…

+ Thuế gián thu là loại thuế mà người nộp thuế và người chịu thuế không đồng thời là một (loại thuế này điều tiết gián tiếp vào thu nhập của người tiêu dùng hang hoá, dịch vụ thông qua cơ chế giá hàng hoá, dịch vụ). Ví dụ: thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường,...

Dưới đây là bảng phân tích khoa học hơn về **thuế trực thu** và **thuế gián thu** cùng với các loại thuế phổ biến tại Việt Nam, bao gồm phần giải thích chi tiết và ví dụ cụ thể:

| **Loại Thuế** | **Khái niệm** | **Các loại thuế phổ biến** | **Ví dụ Thực Tế tại Việt Nam** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thuế trực thu** | Là loại thuế mà người nộp thuế đồng thời là người chịu thuế, tức là người nộp thuế cũng là đối tượng bị điều tiết thu nhập hoặc tài sản trực tiếp. | - **Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)**: Đánh vào thu nhập của cá nhân. | - **Thuế TNCN**: Một cá nhân có thu nhập hàng tháng 50 triệu đồng tại TP.HCM phải nộp thuế thu nhập cá nhân. |
| - **Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)**: Đánh vào thu nhập của doanh nghiệp. | - **Thuế TNDN**: Công ty Vinamilk nộp thuế dựa trên lợi nhuận kinh doanh. |
| - **Thuế tài nguyên**: Đánh vào việc khai thác tài nguyên thiên nhiên. | - **Thuế tài nguyên**: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) nộp thuế tài nguyên từ khai thác dầu khí. |
| - **Thuế sử dụng đất nông nghiệp**: Đánh vào quyền sử dụng đất nông nghiệp. | **Hộ gia đình sản xuất nông nghiệp**: Một hộ gia đình ở tỉnh Đồng Tháp sử dụng 1 hecta đất để trồng lúa. Theo quy định, hộ này sẽ phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp hàng năm dựa trên diện tích đất và mức thuế suất quy định. Mức thuế cụ thể có thể thay đổi tùy thuộc vào loại cây trồng và khu vực địa lý. |
| **Thuế gián thu** | Là loại thuế mà người nộp thuế và người chịu thuế không đồng thời là một. Thuế này được tính vào giá bán hàng hóa, dịch vụ, và người tiêu dùng là người chịu thuế cuối cùng. | - **Thuế giá trị gia tăng (VAT)**: Đánh vào giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ. | - **Thuế VAT**: Khi mua hàng tại siêu thị VinMart, người tiêu dùng phải trả thêm 10% thuế VAT. |
| - **Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)**: Đánh vào hàng hóa, dịch vụ đặc biệt. | - **Thuế TTĐB**: Người tiêu dùng mua rượu, bia phải trả thêm thuế TTĐB trong giá bán. |
| - **Thuế xuất khẩu, nhập khẩu**: Đánh vào hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu. | - **Thuế nhập khẩu**: Công ty nhập khẩu ô tô từ Nhật phải nộp thuế nhập khẩu, và người mua chịu phần thuế này. |

**Sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh**

***I/ Sản xuất kinh doanh***

*- Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình từ đầu tư, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích thu được lợi nhuận. Sản xuất kinh doanh là hoạt động sản xuất ra sản phẩm hàng hoá/dịch vụ để đáp ứng nhu cầu của thị trường, nhằm mục đích thu được lợi nhuận.*

**bảng phân biệt "Kinh doanh" và "Sản xuất kinh doanh"**

| **Nội dung** | **Khái niệm** | **Đặc điểm** | **Ví dụ thực tế tại Việt Nam** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Kinh doanh** | Là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình từ đầu tư, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích thu được lợi nhuận. | - Bao gồm nhiều công đoạn: đầu tư, sản xuất, tiêu thụ. - Tập trung vào hoạt động thương mại và dịch vụ. - Có thể không sản xuất trực tiếp hàng hóa. | - **Công ty Thương mại Điện máy XANH**: Kinh doanh các sản phẩm điện máy, từ việc nhập khẩu, phân phối đến bán lẻ, không trực tiếp sản xuất. |
| **Sản xuất kinh doanh** | Là hoạt động sản xuất ra sản phẩm hàng hóa/dịch vụ để đáp ứng nhu cầu của thị trường, nhằm mục đích thu được lợi nhuận. | - Tập trung chủ yếu vào sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ. - Là một phần của hoạt động kinh doanh. - Đáp ứng nhu cầu của thị trường thông qua sản xuất. | - **Công ty TNHH Sữa Việt Nam (Vinamilk)**: Sản xuất các sản phẩm từ sữa như sữa tươi, sữa đặc và phân phối đến tay người tiêu dùng. |

**phân tích vai trò của sản xuất kinh doanh**

| **Vai trò** | **Khái niệm** | **Ví dụ thực tế tại Việt Nam** |
| --- | --- | --- |
| **1. Hoạt động kinh tế cơ bản** | Sản xuất kinh doanh là hoạt động kinh tế chính, tạo ra sản phẩm hàng hóa và dịch vụ để phục vụ nhu cầu của xã hội. | **Công ty TNHH Vissan**: Sản xuất thực phẩm chế biến từ thịt heo và thịt gia cầm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thực phẩm của người dân. |
| **2. Đáp ứng nhu cầu của xã hội** | Sản xuất hàng hóa và dịch vụ cần thiết, đảm bảo cung cấp kịp thời và đầy đủ cho xã hội. | **Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk)**: Cung cấp các sản phẩm sữa và thực phẩm dinh dưỡng, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho trẻ em. |
| **3. Tạo việc làm và thu nhập** | Hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra việc làm, giúp người lao động có thu nhập ổn định, cải thiện đời sống cá nhân và gia đình. | **Tập đoàn Hòa Phát**: Sản xuất thép và các sản phẩm từ thép, tạo việc làm cho hàng nghìn lao động, đóng góp vào thu nhập cho các gia đình. |
| **4. Đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội** | Sản xuất kinh doanh không chỉ tạo ra giá trị gia tăng mà còn đóng góp vào ngân sách nhà nước và phát triển hạ tầng. | **Công ty Cổ phần Tập đoàn FPT**: Đầu tư vào công nghệ thông tin và viễn thông, thúc đẩy sự phát triển kinh tế số và hạ tầng công nghệ. |
| **5. Cải thiện cuộc sống ấm no** | Sản xuất kinh doanh giúp nâng cao chất lượng sống, mang lại cuộc sống ấm no cho người dân trong xã hội. | **Hệ thống siêu thị CoopMart**: Cung cấp đa dạng sản phẩm thiết yếu, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người tiêu dùng. |

***2. Hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ta hiện nay***

**a. Mô hình hộ sản xuất kinh doanh**

Hộ sản xuất kinh doanh là mô hình sản xuất kinh doanh do cá nhân hoặc một [nhóm người là công dâ](https://blogtailieu.com/)n Việt Nam đủ 18 [tuổi, có nâng lực hành](https://blogtailieu.com/) vi dân sự đầy đủ, hoặc một hộ gia đinh làm chủ, tự tồ chức [sản xuất kinh doanh the](https://blogtailieu.com/)o định hướng phát triển kinh tế cùa nhà nước, địa phương và [quy định cùa pháp luật,](https://blogtailieu.com/) tự chủ trong quản [lí và tiêu thụ sàn phẩm.](https://blogtailieu.com/)

[Hộ kinh doanh chỉ](https://blogtailieu.com/) được đang kí kinh doanh tại một địa điểm, sử dụng dưới [10 lao động và chịu](https://blogtailieu.com/) trách nhiệm bàng toàn bộ tài sản cùa minh đối với hoạt [động kinh doanh.](https://blogtailieu.com/)

[Mô hình này có q](https://blogtailieu.com/)uy mô nhỏ lẻ, bộ máy quản lí gọn nhẹ, dễ tạo việc làm [nhưng khó huy độ](https://blogtailieu.com/)ng vốn nên khó tăng quy mô và đầu tư trang thiết [bị. kho đáp ứng yê](https://blogtailieu.com/)u cầu cùa khách [hàng lớn.](https://blogtailieu.com/)

| **Tiêu chí** | **Mô hình Hộ sản xuất kinh doanh** |
| --- | --- |
| **Khái niệm** | Mô hình sản xuất kinh doanh do cá nhân hoặc nhóm người đủ 18 tuổi làm chủ. |
| **Số lượng thành viên** | Có thể là cá nhân hoặc hộ gia đình. |
| **Quy định pháp lý** | Đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm pháp lý |
| **Địa điểm kinh doanh** | Chỉ được đăng ký kinh doanh tại một địa điểm duy nhất. |
| **Số lượng lao động** | Sử dụng dưới 10 lao động. |
| **Trách nhiệm** | Chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản cá nhân cho hoạt động kinh doanh. |
| **Quy mô** | Quy mô nhỏ lẻ, bộ máy quản lý gọn nhẹ. |
| **Khó khăn** | Khó huy động vốn, khó tăng quy mô và đầu tư trang thiết bị để đáp ứng yêu cầu lớn. |
| **Ví dụ thực tế** | Một hộ gia đình sản xuất bánh mì tại địa phương, chỉ có 5 lao động và bán tại cửa hàng nhỏ. |

**b. Mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sản xuất kinh doanh**

***\* Hợp tác xã*** là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 5 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác *( chú ý, luật HTX sửa đổi 2023 đã quy định 5 thành viên- sgk viết theo luật cũ là 7 thành viên)*

***Đặc điểm của hợp tác xã:*** có hình thức sở hữu tập thể; các thành viên có những nhu cầu chung trong sản xuất, kinh doanh; có vị trí, vai trò bình đẳng, có quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm như nhau trong quản lí hợp tác xã.

***\* Liên hiệp hợp tác xã*** là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 2 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau *( chú ý, luật HTX sửa đổi 2023)*

***Đặc điểm của liên hiệp hợp tác xã:*** có hình thức sở hữu tập thể, đồng sở hữu; có tư cách pháp nhân; các hợp tác xã thành viên tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lí.

| **Tiêu chí** | **Hợp tác xã** | **Liên hiệp hợp tác xã** |
| --- | --- | --- |
| **Khái niệm** | Tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, do ít nhất 5 thành viên tự nguyện thành lập. | Tổ chức kinh tế tập thể, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập. |
| **Tư cách pháp nhân** | Có tư cách pháp nhân. | Có tư cách pháp nhân. |
| **Hình thức sở hữu** | Sở hữu tập thể, tất cả thành viên có quyền sở hữu và quản lý tài sản chung. | Cũng sở hữu tập thể, các hợp tác xã thành viên cùng sở hữu tài sản và quản lý chung. |
| **Số lượng thành viên** | Ít nhất 5 thành viên. | Ít nhất 4 hợp tác xã thành viên. |
| **Quyền và nghĩa vụ** | Các thành viên có quyền và nghĩa vụ bình đẳng trong quản lý hợp tác xã. | Các hợp tác xã thành viên tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng trong quản lý. |
| **Mục tiêu** | Tạo ra lợi nhuận, phục vụ lợi ích chung của các thành viên. | Tương trợ lẫn nhau, tạo điều kiện phát triển cho các hợp tác xã thành viên. |
| **Quản lý** | Có tổ chức quản lý, thường do một ban lãnh đạo được bầu ra từ các thành viên. | Các hợp tác xã thành viên tự quản lý, thường có đại diện tham gia vào việc quản lý liên hiệp. |
| **Ví dụ thực tế** | Hợp tác xã Nông nghiệp Thanh Bình, nơi các nông dân cùng nhau sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. | Liên hiệp hợp tác xã Nông nghiệp Tiền Giang, hợp tác giữa nhiều hợp tác xã nông nghiệp để tăng cường hỗ trợ lẫn nhau. |

*c. Mô hình doanh nghiệp*

***c.1. Vấn đề chung về Doanh nghiệp***

- Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh

Doanh nghiệp có đặc điểm;

+ Có tính kinh doanh: mục đích hoạt động là tạo ra lợi nhuận thông qua mua bán, sản xuất, kinh doanh hàng hoá/dịch vụ,...

+ Có tính hợp pháp; đã đăng kí và được cấp phép kinh doanh.

+ Có tính tổ chức: có tổ chức điều hành, cơ cấu nhân sự, trụ sở giao dịch, tài sản riêng và tư cách pháp nhân (trừ loại hình doanh nghiệp tư nhân).

***c2. Một số mô hình Doanh nghiệp***

***\* Doanh nghiệp tư nhân***

- Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

- Đặc điểm:

+ Chủ sở hữu duy nhất của doanh nghiệp là cá nhân chủ doanh nghiệp, có quyền tăng hoặc giảm vốn đầu tư, không tách bạch tài sản của chủ doanh nghiệp và tài sản của doanh nghiệp, không có tư cách pháp nhân.

+ Chủ doanh nghiệp là đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, toàn quyền quyết định hoạt động kinh doanh, sử dụng lợi nhuận và chịu trách nhiệm vô hạn toàn bộ tài sản của doanh nghiệp và của chủ doanh nghiệp

***\* Công ty hợp danh:***

*Khái niệm:* là doanh nghiệp có ít nhất 02 thành viên là chủ sở hữu chung, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung.

*- Đặc điểm:*

+ Thành viên hợp danh là người có trình độ chuyên môn và uy tín nghề nghiệp, có quyền ngang nhau trong quản lí công ty, tiến hành các hoạt động kinh doanh nhân danh công ty, cùng liên đới chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ của công ty.

+ Thành viên góp vốn có quyền được chia lợi nhuận theo tỉ lệ được quy định tại Điều lệ công ty; không được tham gia quản lí công ty và hoạt động kinh doanh nhân danh công ty.

+ Tạo được sự tin cậy của các bạn hàng, đối tác kinh doanh. Việc điều hành quản li công ty không quá phức tạp.

***\* Công ty TNHH***

*- Công ty TNHH một thành viên*

+ Khái niệm: là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu.

+ Đặc điểm:

./ Chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vì số vốn điều lệ của công ty.

./ Công ty có tư cách pháp nhân

./ Vốn điều lệ tại thời điểm đăng kí doanh nghiệp là tổng giá trị tài sản do chủ sở hữu cam kết góp và ghi trong Điều lệ công ty.

./ Ít rủi ro hơn doanh nghiệp tư nhân, cơ cấu tổ chức đơn giản, chủ sở hữu toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của công ty.

*- Công ty TNHH hai thành viên trở lên*

+ Khái niệm: là doanh nghiệp trong đó thành viên có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng thành viên không vượt quá 50.

+ Đặc điểm:

./ Công ty có tư cách pháp nhân, không

được quyền phát hành cổ phần để huy động vốn.

./ Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp.

./ Ít gây rủi ro cho người góp vốn, việc quản lí, điều hành công ty không quá phức tạp

***\* Công ty cổ phần***

- KN: Công ty cổ phần là doanh nghiệp được hình thành bằng vốn đóng góp của nhiều người, vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần.

- Đặc điểm:

+ Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh, có quyền phát hành chứng khoán, phải có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc.

+ Mức độ rủi ro của các cổ đông không cao, cơ cấu vốn của công ty cổ phần linh hoạt, khả năng huy động vốn cao thông qua phát hành cổ phần chào bán hoặc cổ phiếu ra công chúng.

***\* Doanh nghiệp nhà nước***

- KN: Doanh nghiệp nhà nước: là tổ chức kinh doanh do Nhà nước thành lập hoặc tham gia thành lập đầu tư trên 50% vốn điều lệ và quản lí hoặc tham gia quản lí với tư cách chủ sở hữu, là một pháp nhân kinh tế, hoạt động theo pháp luật và bình đẳng trước pháp luật.

- Doanh nghiệp nhà nước gồm có hai loại:

+ Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ: công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

+ Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết: công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần.

**bảng so sánh các mô hình doanh nghiệp tại Việt Nam**

| **Tiêu chí** | **Doanh nghiệp tư nhân** | **Công ty hợp danh** | **Công ty TNHH một thành viên** | **Công ty TNHH hai thành viên trở lên** | **Công ty cổ phần** | **Doanh nghiệp nhà nước** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khái niệm** | Doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản. | Doanh nghiệp có ít nhất 2 thành viên cùng kinh doanh dưới một tên chung. | Doanh nghiệp do một tổ chức hoặc cá nhân làm chủ sở hữu. | Doanh nghiệp có từ 2 đến 50 thành viên, có thể là cá nhân hoặc tổ chức. | Doanh nghiệp hình thành từ vốn góp của nhiều người, chia thành cổ phần. | Tổ chức kinh doanh do Nhà nước thành lập hoặc tham gia thành lập, nắm giữ trên 50% vốn điều lệ. |
| **Đặc điểm sở hữu** | Chủ sở hữu duy nhất, không có tư cách pháp nhân. | Thành viên hợp danh có quyền ngang nhau, cùng chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ của công ty. | Có tư cách pháp nhân, chủ sở hữu chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn điều lệ. | Có tư cách pháp nhân, các thành viên chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn đã góp. | Có tư cách pháp nhân, có quyền phát hành cổ phần. | Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn hoặc trên 50% vốn. |
| **Quyền quyết định** | Chủ doanh nghiệp toàn quyền quyết định hoạt động kinh doanh. | Các thành viên hợp danh có quyền ngang nhau trong quản lý công ty. | Chủ sở hữu toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của công ty. | Các thành viên cùng tham gia quản lý công ty nhưng theo tỷ lệ góp vốn. | Đại hội đồng cổ đông quyết định các vấn đề lớn của công ty. | Nhà nước quyết định các vấn đề liên quan đến doanh nghiệp. |
| **Trách nhiệm tài chính** | Chịu trách nhiệm vô hạn bằng toàn bộ tài sản cá nhân. | Cùng liên đới chịu trách nhiệm về nghĩa vụ của công ty. | Chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn điều lệ của công ty. | Chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn đã góp vào doanh nghiệp. | Chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn góp, không gây rủi ro cho cổ đông. | Chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn do Nhà nước đầu tư. |
| **Huy động vốn** | Khó huy động vốn, phụ thuộc vào vốn cá nhân. | Khó khăn hơn trong việc huy động vốn. | Huy động vốn từ một cá nhân, dễ dàng hơn so với doanh nghiệp tư nhân. | Huy động vốn từ các thành viên, dễ dàng hơn so với mô hình hộ kinh doanh. | Dễ dàng huy động vốn thông qua phát hành cổ phần ra công chúng. | Huy động vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn khác. |
| **Ví dụ thực tế** | Một cửa hàng sửa chữa xe máy của một cá nhân. | Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hợp danh Minh Tâm, nơi các thành viên hợp tác cung cấp dịch vụ tư vấn. | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn do một cá nhân làm chủ. | Công ty TNHH thương mại dịch vụ ABC với hai thành viên góp vốn. | Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) là một trong những công ty cổ phần lớn nhất Việt Nam. | Tổng công ty Thăm dò Khảo sát dầu khí (PVEP) là doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực dầu khí. |

**bảng so sánh các mô hình sản xuất kinh doanh tại Việt Nam.**

| **Tiêu chí** | **Mô hình hộ sản xuất kinh doanh** | **Mô hình hợp tác xã** | **Mô hình doanh nghiệp** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khái niệm** | Là mô hình sản xuất kinh doanh do cá nhân hoặc hộ gia đình làm chủ, tổ chức sản xuất theo quy định của pháp luật. | Là tổ chức kinh tế tập thể, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập, nhằm hợp tác sản xuất và kinh doanh. | Là tổ chức có tên riêng, có trụ sở giao dịch, được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh. |
| **Đặc điểm sở hữu** | Sở hữu cá nhân hoặc hộ gia đình, không có tư cách pháp nhân. | Sở hữu tập thể, có tư cách pháp nhân, thành viên bình đẳng. | Sở hữu riêng của cá nhân hoặc tổ chức, có tư cách pháp nhân (trừ doanh nghiệp tư nhân). |
| **Quy mô hoạt động** | Quy mô nhỏ, sử dụng dưới 10 lao động. | Quy mô vừa, có thể có hàng chục hoặc hàng trăm thành viên, sử dụng nhiều lao động hơn. | Quy mô đa dạng (nhỏ, vừa, lớn), có thể hàng trăm, hàng nghìn lao động. |
| **Tự chủ trong quản lý** | Tự chủ trong quản lý và tiêu thụ sản phẩm, chịu trách nhiệm hoàn toàn bằng tài sản của mình. | Thành viên có quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm như nhau trong quản lý hợp tác xã. | Doanh nghiệp tự chủ trong hoạt động kinh doanh nhưng phải tuân theo quy định của pháp luật. |
| **Huy động vốn** | Khó huy động vốn, thường phụ thuộc vào vốn tự có của chủ hộ. | Có khả năng huy động vốn từ các thành viên, dễ dàng hơn so với mô hình hộ sản xuất kinh doanh. | Dễ dàng huy động vốn thông qua các hình thức như phát hành cổ phần, vay vốn ngân hàng. |
| **Mục tiêu chính** | Đáp ứng nhu cầu sinh sống của hộ gia đình, có thể không có mục tiêu lợi nhuận cao. | Đáp ứng nhu cầu chung của các thành viên, vừa có lợi nhuận vừa mang tính xã hội. | Mục tiêu chính là tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh. |
| **Ví dụ thực tế** | Một hộ gia đình trồng rau sạch và bán tại chợ địa phương. | Hợp tác xã nông nghiệp xã An Thới, nơi nông dân hợp tác trồng trọt và tiêu thụ sản phẩm chung. | Công ty TNHH Masan Consumer sản xuất và phân phối thực phẩm, hoặc Công ty cổ phần Vinamilk sản xuất sữa. |
| **Trách nhiệm pháp lý** | Chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản cá nhân của chủ hộ. | Các thành viên chịu trách nhiệm theo quy định của luật hợp tác xã, nhưng không phải chịu trách nhiệm vô hạn. | Trách nhiệm tài chính và pháp lý của doanh nghiệp chỉ trong phạm vi vốn đã góp, trừ doanh nghiệp tư nhân. |

**Tín dụng và cách sử dụng các dịch vụ tín dụng**

**I/ Tín dụng**

**1. Khái niệm và đặc điểm của tín dụng.**

- Tín dụng là khái niệm thể hiện quan hệ kinh tế giữa chủ thể sở hữu (người cho vay) và chủ thể sử dụng nguồn vốn nhàn rỗi (người vay) theo nguyên tắc hoàn trả có kì hạn cả vốn gốc lẫn lãi.

- Đặc điểm:

+ Dựa trên sự tin tưởng: người cho vay chỉ cấp tín dụng khi có lòng tin vào việc người vay sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả và có khả năng hoàn trả nợ đúng hạn;

+ Có tính tạm thời: việc cho vay chỉ là nhường quyền sử dụng tạm thời một lượng vốn trong một thời hạn nhất định;

+ Có tính hoàn trả cả gốc lẫn lãi: đến thời hạn, người vay có nghĩa vụ và trách nhiệm phải hoàn trả cả gốc lẫn lãi vô điều kiện

| **Tiêu chí** | **Nội dung** | **Giải thích** |
| --- | --- | --- |
| **Khái niệm** | Tín dụng là quan hệ kinh tế giữa người cho vay (chủ thể sở hữu) và người vay (chủ thể sử dụng vốn) theo nguyên tắc hoàn trả có kì hạn cả vốn gốc và lãi. | Tín dụng không chỉ đơn thuần là việc cho vay và mượn tiền, mà còn thể hiện một quan hệ kinh tế giữa hai bên, trong đó người cho vay có quyền lợi và người vay có nghĩa vụ. Tín dụng đóng vai trò quan trọng trong việc huy động và phân phối vốn trong nền kinh tế. |
| **Đặc điểm** | | |
| - **Dựa trên sự tin tưởng** | Người cho vay cấp tín dụng khi tin tưởng người vay sẽ sử dụng vốn vay đúng mục đích và có khả năng hoàn trả. | Sự tin tưởng giữa người cho vay và người vay là yếu tố quyết định trong các giao dịch tín dụng. Người cho vay cần có thông tin về khả năng tài chính, uy tín và lịch sử tín dụng của người vay trước khi quyết định cho vay. |
| - **Có tính tạm thời** | Việc cho vay chỉ cho phép người vay sử dụng vốn trong một khoảng thời gian nhất định. | Thời hạn vay được xác định rõ ràng, và sau thời gian này, người vay phải trả lại vốn cho người cho vay. Điều này đảm bảo rằng nguồn vốn sẽ quay trở lại thị trường để tiếp tục được sử dụng. |
| - **Có tính hoàn trả** | Người vay có trách nhiệm hoàn trả cả gốc và lãi đúng hạn mà không có điều kiện nào khác. | Việc hoàn trả cả vốn và lãi là nghĩa vụ pháp lý của người vay. Việc không hoàn trả đúng hạn có thể dẫn đến các hậu quả nghiêm trọng, bao gồm việc bị phạt lãi suất, mất tài sản đảm bảo hoặc bị kiện ra tòa. |
| **Ví dụ thực tế** | **Trường hợp 1**: Một người chủ doanh nghiệp nhỏ tại Hà Nội muốn mở rộng cửa hàng, họ đã vay 100 triệu đồng từ Ngân hàng Vietcombank với lãi suất 10%/năm. Sau 2 năm, họ sẽ hoàn trả 120 triệu đồng (100 triệu gốc + 20 triệu lãi). | **Trường hợp 2**: Một nông dân tại Đồng Nai cần tiền để mua giống và phân bón cho vụ mùa. Họ đã vay 30 triệu đồng từ Quỹ tín dụng nhân dân với lãi suất 8%/năm. Sau 1 năm, họ sẽ hoàn trả 32.4 triệu đồng (30 triệu gốc + 2.4 triệu lãi). |

**2. Vai trò của tín dụng**

- Góp phần tăng lượng vốn đầu tư và hiệu quả đầu tư thông qua việc luân chuyền nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi cùa các cá nhân, hộ gia đỉnh, doanh nghiệp và chính phủ đến những người đang cần vốn, đồng thời đòi hỏi người đi vay phải nỗ lực sử dụng vốn hiệu quả.

- Là công cụ điều tiết kỉnh tế - xã hội cùa nhà nước.

- Thúc đầy sản xuất, lưu thông, tiêu dùng, tăng trưởng kinh tế và việc làm, nâng cao đời sống nhân dân.

| **Vai trò của tín dụng** | **Nội dung** | **Ví dụ thực tế** |
| --- | --- | --- |
| **1. Tăng lượng vốn đầu tư và hiệu quả đầu tư** | Tín dụng góp phần luân chuyển nguồn vốn nhàn rỗi từ cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ đến những người cần vốn. Điều này không chỉ tăng lượng vốn đầu tư mà còn thúc đẩy hiệu quả đầu tư. | Một hộ gia đình nông dân ở An Giang có tiền nhàn rỗi 50 triệu đồng gửi vào ngân hàng. Ngân hàng này sau đó cho một doanh nghiệp chế biến thủy sản vay để mở rộng sản xuất, giúp cả hai bên đều có lợi. |
| **2. Công cụ điều tiết kinh tế - xã hội** | Tín dụng là công cụ hữu hiệu để nhà nước điều tiết nền kinh tế, quản lý lạm phát, phát triển ngành nghề, và ổn định thị trường thông qua việc kiểm soát lượng tiền cung ứng. | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam điều chỉnh lãi suất cho vay để kiểm soát lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Khi lãi suất thấp, doanh nghiệp có thể vay tiền dễ dàng hơn để mở rộng sản xuất. |
| **3. Thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng và việc làm** | Tín dụng hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, từ đó thúc đẩy lưu thông hàng hóa và tiêu dùng. Khi sản xuất tăng, nhu cầu lao động cũng gia tăng, tạo ra nhiều việc làm cho người lao động. | Một công ty sản xuất giày dép tại Bình Dương vay 5 tỷ đồng từ ngân hàng để đầu tư vào máy móc mới. Việc này không chỉ nâng cao năng suất lao động mà còn tạo thêm 200 việc làm cho người dân địa phương. |

**Dịch vụ tín dụng**

**bảng so sánh 4 hình thức tín dụng**

| **Tiêu chí** | **Tín dụng ngân hàng** | **Tín dụng thương mại** | **Tín dụng tiêu dùng** | **Tín dụng nhà nước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khái niệm** | Ngân hàng cho phép khách hàng sử dụng một lượng tiền trong thời gian nhất định, có trách nhiệm hoàn trả cả vốn lẫn lãi. | Quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp thông qua mua bán chịu, trả chậm hay trả góp hàng hóa. | Quan hệ giữa tổ chức tín dụng và người tiêu dùng nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. | Hoạt động vay trả giữa nhà nước và các tác nhân khác để huy động vốn bù đắp ngân sách hoặc mở rộng đầu tư. |
| **Đặc điểm** | - Dựa trên lòng tin. - Có thời hạn. - Phải hoàn trả cả gốc và lãi vô điều kiện. - Tiềm ẩn rủi ro. | - Được thực hiện qua mua bán chịu. - Thời hạn trả nợ linh hoạt. - Có thể không yêu cầu lãi suất ngay lập tức. | - Mục đích là tiêu dùng. - Lãi suất thường cao. - Người vay là cá nhân hoặc hộ gia đình. | - Lãi suất ưu đãi. - Theo kế hoạch của Nhà nước. - Hỗ trợ đối tượng khó khăn. |
| **Hình thức vay** | - Cho vay tín chấp - Cho vay thế chấp - Cho vay trả góp | - Mua bán chịu - Mua bán trả chậm | - Cho vay trả góp - Sử dụng thẻ tín dụng | - Phát hành trái phiếu chính phủ - Cho vay từ ngân hàng chính sách xã hội |
| **Trách nhiệm của người vay** | Cung cấp thông tin trung thực, trả đủ vốn và lãi đúng hạn. | Hoàn trả vốn và lãi đúng hạn theo thỏa thuận. | Cung cấp thông tin trung thực, trả đủ vốn và lãi đúng hạn theo thỏa thuận. | Thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn, có trách nhiệm đối với nguồn vốn nhà nước được vay. |
| **Mục đích sử dụng** | Đầu tư sản xuất, tiêu dùng cá nhân. | Mua hàng hóa, dịch vụ giữa các doanh nghiệp. | Thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ. | Huy động vốn cho các chương trình đầu tư phát triển, hỗ trợ đối tượng chính sách. |
| **Rủi ro** | Tiềm ẩn rủi ro trong việc khách hàng không trả nợ đúng hạn. | Rủi ro về khả năng thanh toán của khách hàng và điều kiện thị trường. | Rủi ro từ việc khách hàng không trả nợ đúng hạn, lãi suất cao. | Rủi ro về nợ công, việc không thu hồi được vốn từ các chương trình đầu tư. |

1. **Tín dụng ngân hàng**

**bảng so sánh ba hình thức tín dụng ngân hàng**

| **Tiêu chí** | **Cho vay tín chấp** | **Cho vay thế chấp** | **Cho vay trả góp** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khái niệm** | Cho vay dựa trên uy tín của người vay, không cần tài sản bảo đảm. | Cho vay yêu cầu người vay có tài sản thế chấp có giá trị tương đương với số tiền vay. | Ngân hàng và người vay thỏa thuận số lãi và nợ gốc để trả trong nhiều kỳ hạn. |
| **Đặc điểm** | - Dựa vào uy tín cá nhân. - Thủ tục vay đơn giản. - Số tiền vay ít. - Thời hạn cho vay ngắn. - Lãi suất cao. | - Cần có tài sản đảm bảo. - Thủ tục phức tạp hơn. - Số tiền vay lớn. - Lãi suất thường thấp hơn. - Thời gian cho vay dài. | - Người vay trả lãi và nợ gốc hàng tháng. - Có thể vay dưới hình thức tín chấp hoặc thế chấp. - Chi phí lãi cao hơn nếu so với thanh toán một lần. |
| **Trách nhiệm của người vay** | Cung cấp thông tin chính xác, phải trả đủ vốn và lãi đúng hạn. | Cung cấp giấy tờ hợp pháp về tài sản thế chấp, trả đủ vốn và lãi đúng hạn, chuyển nhượng tài sản nếu không trả nợ. | Cung cấp thông tin chính xác, phải trả đủ vốn và lãi theo thỏa thuận. |
| **Ví dụ thực tế** | **Ngân hàng Vietcombank**: Cung cấp khoản vay tín chấp với hạn mức tối đa lên tới 500 triệu đồng, thời hạn vay từ 6 tháng đến 5 năm. | **Ngân hàng BIDV**: Cho vay thế chấp nhà ở với số tiền lên tới 80% giá trị tài sản, thời gian vay lên tới 20 năm. | **Ngân hàng Techcombank**: Cung cấp sản phẩm cho vay trả góp để mua xe ô tô, với mức vay lên tới 80% giá trị xe. |

**\* Khái niệm:**Tín dụng ngân hàng là việc ngân hàng chấp nhận để khách hàng sử dụng một lượng tiền vốn trong một thời gian nhất định trên cơ sở lòng tin khách hàng có khả năng hoàn trả gốc và lài khi đến hạn.

**\* Đặc điểm:**

+ Dựa trên cơ sở lòng tin

+ Có tính thời hạn

+ Phải hoàn trả cả gốc lãn lãi vô điều kiện

+ Tiềm ẩn rủi ro

**\* Một số hình thức tín dụng ngân hàng:**

**\* Cho vay tín chấp**

- **Khái niệm:** Cho vay tín chấp là hình thức cho vay dựa trên uy tín của người vay, không cần tài sản bảo đảm.

- **Đặc điểm** của cho vay tín chấp là: Dựa hoàn toàn vào uy tín của người vay, thủ tục vay đơn giản, số tiền vay ít, thời hạn cho vay ngắn, mức lãi khá cao.

- **Trách nhiệm:** Khi vay tín chấp, người vay có trách nhiệm cung cấp trung thực, chính xác các thông tin cá nhân, giấy tờ cần thiết theo yêu cầu của ngân hàng và phải trả đủ vốn vay và lãi đúng hạn.

**\* Cho vay thế chấp**

**- Khái niệm:** Cho vay thế chấp là hình thức cho vay đòi hỏi người vay phải có tài sản thế chấp có giá trị tương đương với lượng vốn vay.

- **Đặc điểm** của vay tín chấp là: Người vay phải có tài sản đảm bảo. Thủ tục vay phức tạp. Số tiền cho vay tương đối lớn, lãi suất phù hợp, thời gian cho vay dài.

- **Trách nhiệm:** Khi vay thế chấp, người vay có trách nhiệm cung cấp trung thực, chính xác các thông tin cá nhân, giấy tờ hợp pháp về tài sản thế chấp theo yêu cầu của ngân hàng và phải trả đủ vốn vay và lãi đúng hạn. Trong trường hợp không thể trả nợ cho ngân hàng phải chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thế chấp để ngân hàng thanh lí.

**\* Cho vay trả góp**

**- Khái niệm:** Cho vay trả góp là: ngân hàng cùng người vay xác định và thỏa thuận số lãi vốn vay phải trả cộng với số nợ gốc được chia ra để trả nợ theo nhiều kì hạn trong thời gian cho vay.

- **Đặc điểm** của cho trả góp là: hằng tháng người vay phải trả lãi và một phần số nợ gốc; tùy trường hợp cụ thể ngân hàng sẽ cho vay trả góp dưới hình thức tín chấp hoặc thế chấp.

**- So sánh:** So với việc thanh toán hết một lần, việc mua trả góp khiến người mua phải mất thêm một khoản chi phí cho tiền lãi phải trả hằng tháng. Trong trường hợp dùng số tiền trả góp gửi ngân hàng thì lãi xuất thu được từ tiền gửi thường thấp hơn mức lãi xuất phải trả khi mua trả góp nên vẫn có phần chênh lệnh.

- Trách nhiệm Khi vay trả góp, người vay có trách nhiệm cung cấp trung thực, chính xác các thông tin cá nhân, giấy tờ cần thiết theo yêu cầu của ngân hàng và phải trả đủ vốn vay và lãi đúng hạn như đã thỏa thuận.

**2. Tín dụng thương mại**

**Khái niệm:** Tín dụng thương mại là quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp được thực hiện dưới hình thức mua bán chịu, mua bán trả chậm hay trả góp hàng hóa. Đến thời hạn đã thỏa thuận, doanh nghiệp mua phải hoàn trả cả vốn gốc và lãi cho doanh nghiệp bán dưới hình thức tiền tệ.

Tín dụng thương mại là quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp, thường được thực hiện dưới các hình thức như:

* **Mua bán chịu**: Khách hàng nhận hàng trước và thanh toán sau trong một khoảng thời gian đã thỏa thuận.
* **Mua bán trả chậm**: Hàng hóa được giao, nhưng khách hàng có thời gian nhất định để thanh toán.
* **Trả góp**: Khách hàng trả tiền hàng hóa theo nhiều đợt, thường kèm theo lãi suất.

Doanh nghiệp bán hàng có quyền yêu cầu người mua thanh toán cả vốn gốc và lãi (nếu có) khi đến thời hạn đã thỏa thuận.

### Ví dụ: **Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Hà Nội** là một doanh nghiệp chuyên cung cấp thiết bị văn phòng và hàng tiêu dùng. Công ty áp dụng hình thức tín dụng thương mại để thúc đẩy doanh số bán hàng và tạo điều kiện cho khách hàng.

**Hình thức tín dụng**: Công ty thực hiện bán hàng chịu cho một số khách hàng là các doanh nghiệp nhỏ và cửa hàng bán lẻ. Theo đó, khi nhận hàng, khách hàng không cần thanh toán ngay mà có thể thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng.

**Điều kiện**: Các doanh nghiệp muốn được mua hàng chịu cần có hồ sơ tín dụng rõ ràng và lịch sử giao dịch tốt với công ty. Nếu thanh toán đúng hạn, khách hàng sẽ không bị tính lãi.

**Hậu quả nếu không thanh toán đúng hạn**: Nếu khách hàng không thanh toán sau 30 ngày, Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Hà Nội sẽ bắt đầu tính lãi suất cho phần tiền chậm trả, và có thể áp dụng các biện pháp thu hồi công nợ.

**3. Tín dụng tiêu dùng**

**a. Đặc điểm của tín dụng tiêu dùng**

**- Khái niệm:** Tín dụng tiêu dùng là khái niệm chỉ quan hệ kinh tế giữa người cho vay là các tổ chức tín dụng và người vay là người tiêu dùng nhằm tạo điều kiện thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng (mua sắm hàng hóa, dịch vụ).

**- Đặc điểm:** mục đích vay là để tiêu dùng, nguồn trả nợ là thu nhập của người vay, người vay là cá nhân, hộ gia đình; người cho vay là ngân hàng, công ty tài chính,…lượng tiền cho vay thường nhỏ, lãi suất thường cao.

**b. Một số dịch vụ tín dụng tiêu dung**

### **Bảng So Sánh Dịch Vụ Tín Dụng Tiêu Dùng**

| **Tiêu chí** | **Cho vay trả góp** | **Cho vay tiêu dùng qua thẻ tín dụng** |
| --- | --- | --- |
| **Khái niệm** | Tổ chức tín dụng cho phép vay và trả dần theo kỳ hạn | Thẻ tín dụng cho phép chi trước, trả sau, do ngân hàng phát hành |
| **Hình thức thanh toán** | Người vay trả lãi và một phần nợ gốc hàng tháng | Chủ thẻ thanh toán toàn bộ vào ngày quyết toán |
| **Lãi suất** | Thường thấp và cố định trong suốt thời gian vay | Thường cao và có thể thay đổi theo thời gian |
| **Thủ tục vay** | Đơn giản, nhanh gọn, yêu cầu ít giấy tờ | Cần nhiều giấy tờ, chứng minh thu nhập và lịch sử tín dụng |
| **Hạn mức cho vay** | Thường cao, phụ thuộc vào khả năng trả nợ của người vay | Thay đổi theo lịch sử tín dụng và khả năng tài chính |
| **Lợi ích cho cá nhân** | Giúp lên kế hoạch chi tiêu dễ dàng | Tiện lợi, nhanh chóng, có thể tích điểm thưởng |
| **Rủi ro** | Nếu không trả đúng hạn, có thể gặp khó khăn tài chính | Lãi suất cao nếu không thanh toán đúng hạn, ảnh hưởng điểm tín dụng |
| **Ví dụ thực tế** | Công ty tài chính Mirae Asset cho vay trả góp mua xe máy | Thẻ tín dụng Sacombank cho phép chi tiêu lên đến 100 triệu đồng |
| **Kết luận** | **Cho vay trả góp** phù hợp với những người có kế hoạch chi tiêu cụ thể cho các khoản lớn và có thể tính toán được khả năng thanh toán hàng tháng. | **Thẻ tín dụng** lại thích hợp cho những ai muốn chi tiêu linh hoạt và thường xuyên, nhưng cần phải có khả năng quản lý tài chính tốt để tránh rơi vào nợ nần. |

**\* Dịch vụ cho vay trả góp của công ty tài chính**

**- Khái niệm:** Cho vay trả góp là: tổ chức tín dụng cùng người vay xác định và thỏa thuận số lãi vốn vay phải trả cộng với số nợ gốc được chia ra để trả nợ theo nhiều kì hạn trong thời hạn cho vay.

**- Đặc điểm của cho vay trả góp là:** hằng tháng người vay phải trả lãi và một phần số nợ gốc; hạn mức cho vay cao, lãi suất thấp, thủ tục vay đơn giản, nhanh ngọn, thời hạn thanh toán linh hoạt.

- **So sánh:** So với hình thức thanh toán hết một lần, việc mua trả góp khiến người mua phải mất thêm một khoản chi phí cho tiền lãi phải trả hằng tháng. Trường hợp dùng số tiền trả góp gửi ngân hàng thì lãi suất thu được từ tiền thường thấp hơn mức lãi suất phải trả khi mua trả góp nên vẫn có phần chênh lệnh.

- **Trách nhiệm:** Khi vay trả góp, người vay có trách nhiệm cung cấp trung thực, chính xác các thông tin cá nhân, giấy tờ cần thiết theo yêu cầu của tổ chức tín dụng và phải trả đủ vốn vay và lãi đúng hạn như đã thỏa thuận.

**\* Cho vay tiêu dùng qua việc phát hành và sử dụng thẻ tín dụng**

- Thẻ tín dụng ngân hàng (Credit Card) là thẻ chi tiêu trước, trả tiền sau do ngân hàng phát hành. Căn cứ vào tài chính và lịch sử tín dụng của chủ thể, ngân hàng cấp một số tiền cho chủ thẻ sử dụng để thanh toán khi mua hàng hóa, dịch vụ và quy định hạn quyết toán cho khoản tiền đã chi trong một khoảng thời gian nhất định. Đến hạn quyết toán, chủ thẻ phải hoàn trả lại tiền đã chi cho ngân hàng, nếu không trả hết số tiền đã vay, khách hàng phải chịu lãi.

- Việc thanh toán bằng thẻ tín dụng mang lại nhiều lợi ích cho cá nhân và xã hội:

+ Với cá nhân: có cơ hội được ưu đãi về lãi suất khi vay tiền ngân hàng nhờ có lịch sử tín dụng tốt đồng thời còn được hoàn lại một số khoản tiền nhỏ theo giá trị hóa đơn mỗi khi mua sắm trong khi thanh toán bằng tiền mặt sẽ không được, hạn chế được những rủi ro từ việc giữ tiền mặt, thực hiện thanh toán nhanh gon, an toàn.

+ Với xã hội: việc nhiều cá nhân thực hiện thanh toán qua thẻ sẽ tiết kiệm được lượng tiền mặt cần phát hành trong lưu thông, tạo điều kiện để phát triển thương mại điện tử, thanh toán hóa đơn điện tử,…

- Khi sử dụng thẻ tín dụng ngân hàng, chị C có tráchcung cấp thông tin chính xác khi đề nghị cấp hạn mức vay tín dụng, thực hiện thanh toán khoản tiền đã chi qua thẻ đúng kì hạn. Không nên để nợ quá hạn vì sẽ bị tích điểm tín dụng xấu và phải chịu mức lãi cao.

**4. Tín dụng nhà nước**

**a. Đặc điểm của tín dụng nhà nước**

**Tín dụng nhà nước** là hoạt động vay trả giữa nhà nước và các tác nhân khác trong nền kinh tế. Mục đích của tín dụng này là để huy động vốn, bù đắp thiếu hụt ngân sách, mở rộng quy mô đầu tư, thực hiện các mục tiêu kinh tế quan trọng và hỗ trợ những đối tượng khó khăn trong xã hội, nhằm xây dựng và phát triển xã hội bền vững.

### Đặc Điểm Của Tín Dụng Nhà Nước

1. **Lãi suất ưu đãi**: Lãi suất cho vay từ nhà nước thường thấp hơn so với lãi suất từ ngân hàng thương mại, tạo điều kiện cho các tổ chức và cá nhân có thể vay vốn dễ dàng hơn.
2. **Theo kế hoạch, chủ trương**: Các khoản vay thường được xác định theo kế hoạch, chủ trương của nhà nước, phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế.
3. **Hỗ trợ đối tượng khó khăn**: Tín dụng nhà nước thường hướng đến các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, như hộ nghèo, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hoặc các dự án phát triển bền vững.
4. **Thời gian vay dài**: Thời gian vay thường linh hoạt và dài hạn hơn, giúp người vay có thêm thời gian để trả nợ.

### Ví Dụ Thực Tế Tại Việt Nam

1. **Chương trình cho vay hộ nghèo**: Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) cung cấp vốn ưu đãi cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác với lãi suất thấp (từ 0.5% đến 1%/tháng).
2. **Chương trình đầu tư phát triển nông thôn**: Nhà nước cho vay các dự án phát triển hạ tầng nông thôn với lãi suất ưu đãi nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và cải thiện đời sống người dân.
3. **Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa**: Qua Quỹ bảo lãnh tín dụng cho vay, nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa với mức lãi suất thấp để phát triển sản xuất kinh doanh.

### **Bảng So Sánh Tín Dụng Nhà Nước Với Tín Dụng Thương Mại**

| **Tiêu chí** | **Tín dụng nhà nước** | **Tín dụng thương mại** |
| --- | --- | --- |
| **Khái niệm** | Vay giữa nhà nước và các tác nhân khác trong nền kinh tế | Vay giữa ngân hàng và cá nhân/doanh nghiệp |
| **Mục đích** | Huy động vốn cho ngân sách và hỗ trợ đối tượng khó khăn | Lợi nhuận cho ngân hàng và phục vụ nhu cầu cá nhân/doanh nghiệp |
| **Lãi suất** | Thường thấp và ổn định | Cao hơn và có thể thay đổi theo thị trường |
| **Thời gian vay** | Thường dài hạn, linh hoạt | Thời gian vay ngắn hơn, phụ thuộc vào sản phẩm vay |
| **Thủ tục vay** | Thủ tục đơn giản hơn, phù hợp với đối tượng khó khăn | Thủ tục phức tạp hơn, yêu cầu nhiều giấy tờ |
| **Ví dụ** | Chương trình cho vay hộ nghèo, đầu tư phát triển nông thôn | Vay tiêu dùng, vay mua nhà, vay kinh doanh tại ngân hàng thương mại |

**b. Một số hình thức tín dụng nhà nước**

### **Bảng So Sánh hình thức tín dụng nhà nước**

| **Tiêu chí** | **Phát hành trái phiếu chính phủ** | **Tín dụng cho vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội** |
| --- | --- | --- |
| **Khái niệm** | Trái phiếu do Bộ Tài chính phát hành để huy động vốn | Tổ chức tín dụng cho vay hộ nghèo và đối tượng chính sách |
| **Người vay** | Nhà nước | Hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác |
| **Mục đích** | Huy động vốn cho ngân sách hoặc dự án đầu tư | Hỗ trợ tài chính cho người nghèo và đối tượng khó khăn |
| **Thời hạn vay** | Từ 1 năm trở lên | Thời gian linh hoạt, tùy thuộc vào từng chương trình |
| **Lãi suất** | Thấp và ổn định hơn ngân hàng thương mại | Thường thấp hơn ngân hàng thương mại, có thể miễn lãi cho hộ nghèo |
| **Phương thức cho vay** | Mua bán trên thị trường chứng khoán | Cho vay trực tiếp và cho vay uỷ thác |
| **Đối tượng đầu tư** | Nhà đầu tư cá nhân, tổ chức | Hộ nghèo, cựu chiến binh, phụ nữ đơn thân, hộ chính sách khác |
| **Ví dụ** | Trong năm 2022, Việt Nam đã phát hành trái phiếu chính phủ với tổng trị giá lên tới 150.000 tỷ đồng để huy động vốn cho ngân sách nhà nước và các dự án hạ tầng, như xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam. | Ngân hàng Chính sách xã hội đã thực hiện chương trình cho vay hộ nghèo với lãi suất 0.5%/tháng, giúp hàng triệu hộ gia đình có cơ hội phát triển kinh tế, như đầu tư vào sản xuất nông nghiệp hoặc tiểu thủ công nghiệp. |

**\* phát hành trái phiếu chính phủ**

**- Khái niệm:** Trái phiếu Chính phủ là loại trái phiếu do Bộ Tài chính phát hành nhằm huy động vốn cho ngân sách nhà nước hoặc huy động vốn cho chương trình, dự án đầu tư cụ thể thuộc phạm vi đầu tư của nhà nước.

- Trong hoạt động bán trái phiếu chính phủ: Nhà nước là người vay tiền có nghĩa vụ trả nợ.

- Thời hạn của trái phiếu thường từ 1 nám trở nên, công trái xây dựng Tổ quốc còn có thời hạn dài hơn thường là 5 năm.

- Trái phiếu chính phủ có thể mua bán, cầm cố tại ngân hàng hoặc các tổ chức tín dụng khác để vay vốn hoặc có thể bán lại trên thị trường chứng khoán.

- Ngưòi mua trái phiếu chính phủ được hưởng lãi suất vay hấp dẫn và ổn định hơn so với ngân hàng thương mại.

**\* Tín dụng cho vay từ ngân hàng chính sách xã hội**

**- Khái niệm:** Ngân hàng chính sách xã hội là tổ chức tín dụng nhà nước được thành lập để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác. Khác với ngần hàng thương mại, ngần hàng chính sách xã hội hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, được Chính phủ bảo đảm khả năng thanh toán.

- **Phương thức cho vay của ngân hàng chính sách xã hội:** cho vay trực tiếp và cho vay uỷ thác trong đó uỷ thác là chủ yếu. Ngần hàng thực hiện uỷ thác một số công đoạn trong quy trình cho vay cho các Hội, Đoàn thể như: Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Đối tượng cho vay phải là đối tượng được quy định trong các chương trình ưu đãi của Nhà nước giao cho ngân hàng này thực hiện. Ngân hàng có mạng lưới rộng khắp ở các địa phương để cung cấp dịch vụ tín dụng nhanh chóng, kịp thời, tiện lợi cho người dần

**PHẦN : TRẮC NGHIỆM**

**Phần A: Câu trắc nghiệm nhiều nhiều phương án lựa chọn.  
(Mỗi câu hỏi chỉ chọn một phương án)**

* 1. **ĐỌC CÂU DẪN CHỌN ĐÁP ÁN**

**Câu 1:** Trong các hoạt động dưới đây, hoạt động nào mà con người sử dụng các yếu tố sản xuất để tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu của đời sống xã hội?

A. Hoạt động sản xuất.

B. Hoạt động phân trao đổi.

C. Hoạt động tiêu dùng.

D.Hoạt động phân phối.

**Câu 2:** Trong các hoạt động của con người, hoạt động có vai trò cơ bản nhất, quyết định đến các hoạt động sản xuất và tiêu dùng là

A. hoạt động y tế.

B. hoạt động giáo dục.

C. hoạt động sản xuất.

D. hoạt động văn hóa.

**Câu 3:** Việc trồng và duy trì vườn cây Thanh Long trắng của gia đình mình không có hiệu quả, anh A đã quyết định chuyển đổi toàn bộ diện tích sang trồng cây Thanh Long đỏ. Sau một thời gian đã mang lại hiệu quả kinh tế cao gấp 3 lần so với Thanh Long trắng. Việc làm của anh A thể hiện nội dung của hoạt động nào sau đây?

A. Hoạt động sản xuất.

B. Hoạt động phân trao đổi.

C. Hoạt động tiêu dùng.

D.Hoạt động phân phối.

**Câu 4:** Sự phân chia các yếu tố sản xuất cho các ngành, các đơn vị sản xuất và phân chia sản phẩm từ người sản xuất đến người tiêu dùng là hoạt động

A. hoạt động sản xuất.

B. hoạt động phân trao đổi.

C. hoạt động tiêu dùng.

D.hoạt động phân phối.

**Câu 5:** Nhà sản xuất đưa sản phẩm đến với người tiêu dùng là

A. hoạt động sản xuất.

B. hoạt động phân phối trao đổi.

C. hoạt động tiêu dùng.

D.hoạt động trải nghiệm.

**Câu 6:** Hoạt động phân phối – trao đổi có vai trò gì đối với người sản xuất và tiêu dùng?

A. Phân chia các yếu tố sản xuất.

B. Trung gian, kết nối sản xuất với tiêu dùng.

C. Trung gian sản xuất với tiêu dùng.

D. Kết nối sản xuất với tiêu dùng.

Câu 7: Nội dung nào sau đây không thể hiện vai trò của hoạt động phân phối - trao đổi?

A. Giúp người sản xuất bán được hàng hóa.

B. Cung cấp hàng hóa cho người tiêu dùng.

C. Khâu trung gian giữa người sản xuất và người tiêu dùng.

D. Quản lí nền kinh tế vĩ mô.

**Câu 8:** Hoạt động phân phối – trao đổi hàng hóa phù hợp sẽ

A. kìm hãm sản xuất phát triển.

B. thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng phát triển.

C. làm cho sản xuất, tiêu dùng mất kết nối.

D.kìm hãm tiêu dùng phát triển.

**BÀI 2**

**CÁC CHỦ THỂ CỦA NỀN KINH TẾ**

**Câu 1:** Những người sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ ra thị trường, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội là

A. chủ thể sản xuất.

B. chủ thể tiêu dùng.

C. chủ thể trung gian.

D.chủ thể nhà nước.

**Câu 2:** Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, chủ thể nhà nước bao gồm

A. nhà đầu tư.

B. nhà sản xuất.

C. nhà đầu tư, nhà sản xuất, nhà kinh doanh.

D. nhà kinh doanh.

**Câu 3:** Chủ thể sản xuất có vai trò là sử dụng các yếu tố sản xuất để sản xuất kinh doanh và

A. thu lợi nhuận.

B. phúc lợi xã hội.

C. làm từ thiện.

D.bảo vệ môi trường.

**Câu 4:** Chủ thể sản xuất phải có trách nhiệm cung cấp những hàng hóa, dịch vụ

A. có giá cả cao trên thị trường.

B. chất lượng kém trên thị trường.

C. có lợi nhất cho người sản xuất.

D.không làm tổn hại sức khỏe con người.

**Câu 5:** Anh A sau khi tốt nghiệp đại học chuyên ngành chăn nuôi, anh về quê lập nghiệp và mở trang trại nuôi bò sữa. Mỗi năm anh cung cấp cho công ty chế biến sản xuất sữa hàng ngàn lít sữa bò để cung cấp cho thị trường. Anh A tham gia nền kinh tế với vai trò là

A. chủ thể sản xuất.

B. chủ thể tiêu dùng.

C. chủ thể trung gian.

D.chủ thể nhà nước.

**Câu 6:** Trong nền kinh tế thị trường người mua hàng hóa, dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng cho sinh hoạt, sản xuất là

A. chủ thể sản xuất.

B. chủ thể tiêu dùng.

C. chủ thể trung gian.

D.chủ thể nhà nước.

**Câu 7**: Trong nền kinh tế thị trường chủ thể tiêu dùng có vai trò định hướng và tạo

A. động lực cho nền sản xuất.

B. ra tiêu cực cho nền sản xuất .

C. ra lợi ích nhóm cho nền sản xuất.

D. sự kìm hãm cho nền sản xuất.

**Câu 8:** Trong nền kinh tế hàng hóa chủ thể trung gian có vai trò gì đối với chủ thể sản xuất và chủ thể tiêu dùng?

A. tạo ra sản phẩm hàng hóa.

B. trung gian, cầu nối.

C. cung cấp sản phẩm hàng hóa .

D.tiêu thụ hàng hóa.

**CHỦ ĐỀ 2: THỊ TRƯỜNG VÀ CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG**

**Câu 1**. Trên đường đi học thấy trời nắng nóng em rủ bạn ghé quán nước mía để mua nước mía giải khát. Theo em, đối tượng mua bán ở đây là gì?

A. Em và chủ quán nước nước mía.

B. Người bán nước mía và bạn của em.

C. Cả em và bạn em cùng với chủ quán.

**D. Nước mía.**

**Câu 2**. Hôm nay em cùng với đã đến nhà sách mua một cuốn sách tham khảo của môn

Toán. Em hãy xác định chủ thể tham gia các hoạt động ở nhà sách này là ai?

A. Nhân viên của nhà sách và người mua sách.

B. Nhà xuất bản,các tác giả và nhà biên soạn.

**C. Nhân viên nhà sách, người mua sách và các chủ thể trung gian.**

D. Nhân viên nhà sách và các chủ thể trung gian.

**Câu 3**. Thị trường tự do được định nghĩa là gì?

A. Thị trường mà chính phủ can thiệp quyết định giá cả.

**B**. **Thị trường mà người tiêu dùng quyết định sản phẩm và giá cả.**

C. Thị trường mà chỉ có một doanh nghiệp lớn duy nhất.

D. Thị trường mà sản phẩm được phân phối miễn phí.

**Câu 4.** Khái niệm "người tiêu dùng suverain" liên quan đến điều gì trong thị trường?

A. Quyền lực nằm ở tay người sản xuất.

**B. Quyền lực nằm ở tay người tiêu dùng.**

C. Quyền lực nằm ở chính phủ.

D. Quyền lực nằm ở tay các nhà đầu tư.

**Câu 5:** Trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo, điều gì xảy ra nếu một doanh nghiệp tăng giá cả của sản phẩm?

A. Doanh nghiệp sẽ có lợi nhuận cao hơn.

**B. Người tiêu dùng sẽ chuyển sang mua hàng hóa từ các doanh nghiệp khác.**

C. Người tiêu dùng sẽ tiêu thụ nhiều hơn.

D. Chính phủ sẽ can thiệp để giảm giá cả.

**Câu 6.** Theo em, điều nào sau đây là một ví dụ của thị trường địa phương?

A. Thị trường hàng hóa.

B. Thị trường lao động.

**C. Thị trường nông sản.**

D. Thị trường chứng khoán trong nước.

**Câu 7**. Theo em, thị trường tiềm năng là gì?

A. Thị trường mà cung cầu không cân đối.

B. Thị trường mà có nhiều doanh nghiệp cạnh tranh.

C. Thị trường mà sản phẩm được bán ra ít hơn mong đợi.

**D. Thị trường mà có nhu cầu tăng và cơ hội phát triển**.

**Câu 8**. Cơ chế thị trường nào đặc trưng bởi sự can thiệp ít nhất của chính phủ và sự tự do cao nhất của các cá nhân và doanh nghiệp?

**A. Thị trường tự do.**

B. Thị trường đa cấp.

C. Thị trường độc quyền.

D. Thị trường cạnh tranh không hoàn hảo

**CHỦ ĐỀ 3**

**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ**

**Câu 1:** Để đảm bảo thực hiên tốt các chức năng, nhiệm vụ của cơ quan nhà nước thì cơ quan nào sau đây được quyết định về Ngân sách nhà nước?

A. Quốc hội. B. Ủy ban nhân dân

C. Chính phủ. D. Hội đồng nhân dân

**Câu 2:** [Việc tạo lập và sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện trên cơ sở pháp lí nào sau đây?](https://hoc247.net/cau-hoi-viec-tao-lap-va-su-dung-ngan-sach-nha-nuoc-qid389483.html)

A. Luật Ngân sách nhà nước. B. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

C. Luật Bồi thường nhà nước. D. Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước

**Câu 3:** Đặc trưng cơ bản của các khoản thu, chi ngân sách nhà nước là

A. không hoàn trả trực tiếp. B. hoàn trả trực tiếp.

C. không hoàn trả cho cá nhân. D. Hoàn trả theo từng đối tượng.

**Câu 4:** Chủ thể nào sau đây có quyền sở hữu và quyết định các khoản thu, chi của ngân sách nhà nước?

A. Nhà nước. B. Chủ tịch nước.

C. Chủ tịch Quốc hội. D. Thủ tướng chính phủ.

**CHỦ ĐỀ 4**

**SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ MÔ HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH**

**BÀI 7**

**SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ MÔ HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH**

**PHẦN 1: Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** (Ở mỗi câu, thí sinh chọn một trong bốn phương án)

**Câu 1:**Việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình từ đầu tư, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích thu được lợi nhuận là hoạt động của

A. kinh doanh. B. tiêu dùng. C. sản xuất. D. tiêu thụ.

**Câu 2:** Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình từ đầu tư, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích nào sau đây?

A. Đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng. B. Thu lợi nhuận.

C. Phát triển kinh tế nhà nước. D. Cung ứng hàng hóa.

**Câu 3:** Hoạt động sản xuất ra sản phẩm hàng hoá/dịch vụ để đáp ứng nhu cầu của thị trường, nhằm mục đích thu được lợi nhuận là hoạt động

A. tiêu thu sản phẩm. B. nghiên cứu kinh doanh.

C. sản xuất kinh doanh. D. hỗ trợ sản xuất.

**Câu 4:**Sản xuất kinh doanh là hoạt động sản xuất ra sản phẩm hàng hoá/dịch vụ để đáp ứng nhu cầu của thị trường, nhằm mục đích

A. thu được lợi nhuận. B. thu hút vốn đầu tư.

C. hỗ trợ xã hội. D. tăng năng suất lao động.

**Câu 5:** Phương án nào sau đây là một trong những vai trò của sản xuất kinh doanh?

A. Làm ra sản phẩm hàng hoá/dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội.

B. Hỗ trợ người tiêu dùng lựa chọn loại hàng hóa phù hợp với nhu cầu.

C. Nâng cao trình độ tay nghề của người lao động trong quá trình sản xuất.

D. Tạo điều kiện phát huy hết những tiềm năng của nền kinh tế quốc dân.

**Câu 6:**Phương án nào sau đây không thuộc vai trò của sản xuất kinh doanh?

A. Tạo việc làm, thu nhập cho người lao động.

B. Đem lại cuộc sống ấm no cho mọi người

C. Cung ứng sản phẩm hàng hoá/dịch vụ.

D. Nâng cao thu nhập cho người lao động.

**Câu 7:** Mô hình sản xuất kinh doanh do cá nhân hoặc một nhóm người là công dân Việt Nam đủ 18 tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoặc một hộ gia đình làm chủ, tự tổ chức sản xuất kinh doanh theo định hướng phát triển kinh tế của nhà nước, địa phương và quy định của pháp luật, tự chủ trong quản lí và tiêu thụ sản phẩm được gọi là

A. công ty hợp danh. B. liên hiệp hợp tác xã.

C. hộ sản xuất kinh doanh. D. doanh nghiệp tư nhân.

**Câu 8:**Theo quy định của pháp luật, công dân đủ từ bao nhiêu tuổi trở lên được phép đăng ký kinh doanh?

A. 18 tuổi. B. 19 tuổi. C. 20 tuổi. D. 21 tuổi.

**Chủ đề**

**TÍN DỤNG VÀ CÁCH SỬ DỤNG**

**CÁC DỊCH VỤ TÍN DỤNG TRONG ĐỜI SỐNG**

**PHẦN 1: Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** (Ở mỗi câu, thí sinh chọn một trong bốn phương án)

**Câu 1.** Quan hệ vay mượn giữa chủ thể cho vay vốn và chủ thể vay vốn theo nguyên tắc hoàn trả có kì hạn cả vốn và lãi suất là nội dung của khái niệm nào sau đây?

**A.** Bảo tức. **B.** Lợi tức. **C.** Bảo hiểm. **D.** Tín dụng.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây là **sai** về vai trò của tín dụng?

**A.** Tín dụng là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước.

**B.** Tín dụng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm.

**C.** Tín dụng thúc đẩy sản xuất, lưu thông hàng hóa.

**D.** Tín dụng là công cụ điều tiết nền kinh tế, xã hội

**Câu 3.** Đặc điểm của hoạt động tín dụng được biểu hiện là

**A.** có tính hoàn trả cả gốc và lãi. **B.** được sử dụng vốn vay vô thời hạn.

**C.** sử dụng vốn vay sai mục đích. **D.** chỉ phải hoàn trả tiền vốn vay.

**Câu 4.**Khi thực hiện hoạt động tín dụng, người vay (khách hàng) có trách nhiệm cung cấp trung thực, chính xác các thông tin cá nhân, giấy tờ cần thiết và

**A.** trả tiền gốc và lãi đúng hạn. **B.** trả tiền gốc đúng thời hạn.

**C.** trả tiền lãi trong một lần. **D.** hoàn trả tiền các khoản nợ cố định.

**Câu 5.** Tín dụng ngân hàng là việc ngân hàng chấp nhận để khách hàng sử dụng một lượng tiền vốn của ngân hàng trong một thời gian nhất định trên cơ sở lòng tin khách hàng có khả năng

**A.** hoàn trả gốc và lãi khi đến hạn.

**B.** xây cơ sở kinh doanh sản xuất.

**C.** tìm kiếm việc làm và thu nhập ổn định.

**D.** tạo việc làm cho người lao động khác.

**Câu 6.** Hình thức vay tín chấp dựa vào

**A**. uy tín của người vay với ngân hàng.

**B.** không còn tài sản đảm bảo.

**C.** nguồn vốn ngân hàng dồi dào.

**D**. khách hàng trả vốn và lãi trước thời hạn.

**Câu 7.** Cho vay tín chấp là hình thức cho vay dựa vào uy tín của người vay do đó không cần

**A**. tài sản đảm bảo. **B.** ngân hàng bảo lãnh.

**C.** thời gian trả nợ. **D**. trả lãi suất tiền vay.

**Câu 8.** Khách hàng sử dụng dịch vụ tín dụng bằng hình thức vay trả góp phải có trách nhiệm hàng tháng

**A.** trả lãi và một phần số nợ gốc. **B**. trả tiền lãi trước, trả nợ gốc sau.

**C.** trả lãi theo biến động của thị trường. **D**. trả lãi và gốc theo thực tế thu nhập.

**Câu 9.** Khi sử dụng dịch vụ vay tín chấp, Ngân hàng tín dụng **không** cho phép khách hàng thực hiện điều gì dưới đây?

**A.** Trả nợ lãi và gốc không đúng kì hạn.

**B.** Dùng uy tín của đơn vị công tác để vay.

**C.** Trả tiền gốc và tiền lãi trước kỳ hạn.

**D**. Dùng vốn vay để cho người khác vay.

**Câu 10.** Hoạt động tín dụng có vai trò quan trọng là

**A**. thúc đẩy sản xuất và lưu thông hàng hóa.

**B.** duy trì sự cân bằng của tiền tệ.

**C**. tạo ra lượng tiền nhàn rỗi cho xã hội.

**D**. xây dựng nền tài chính minh bạch.

**II. ĐỌC THÔNG TIN CHỌN ĐÁP ÁN ( 1 ĐÁP ÁN)**

Câu 1. Những năm gần đây, nhiều diện tích vườn tạp, đất trồng lúa… kém hiệu quả đã được người dân Bình Liêu chuyển sang trồng các giống mới cho năng suất, hiệu quả cao, đồng thời tích cực tham gia những tổ, nhóm, HTX sản xuất nông nghiệp áp dụng khoa học, kỹ thuật. HTX Tân Cường Phát, xã Lục Hồn, là đơn vị mạnh dạn chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng rau trong nhà lưới với diện tích 750m2, đầu tư các hệ thống phun mưa, tưới nước nhỏ giọt, thông gió… Những thông tin trên biểu hiện nào của chức năng của thị trường?

A. Điều tiết, kích thích hoặc hạn chế.

B. Thừa nhận giá trị và giá trị sử dụng

C. Điều tiết nhu cầu của người tiêu dùng.

D. Kiểm tra hàng hóa nông sản.

Câu 2: Cơ chế thị trường là hệ thống các quan hệ kinh tế mang tính tự điều chỉnh cùng theo yêu cầu của các quy luật kinh tế như quy luật cạnh tranh, tay cung cầu phải giá cả, lợi nhuận...Chi phối các hoạt động của chủ thể kinh tế đóng vai trò như bàn tay vô hình điều tiết:

A. Nền kinh tế

B. Trong thị trường

C. Quá trình sản xuất

D. Quá trình phân phối

Câu 3: Đầu tháng 9 hàng năm, thị trường sản phẩm quần áo thời trang có sự thay đổi. Lượng tiêu thụ quần áo mùa hè của người tiêu dùng giảm sút, các chủ cửa hàng bán quần áo chuyển dần sang bán hàng phục vụ nhu cầu thu đông, vì mặt hàng này có lượng khách hàng tăng dần, giá cao, sản phẩm tiêu thụ nhanh. Trong trường hợp này, sự thay đổi chúng loại sản phẩm của những người kinh doanh mặt hàng quần áo thể hiện ưu điểm nào của cơ chế thị trường?

A. Tạo động lực sáng tạo cho người sản xuất.

B. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá.

C. Tạo năng suất lao động cao hơn cho người sản xuất.

D. Phân hoá thu nhập giữa người sản xuất và người phân phối**.**

**Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 4, 5:**

Theo Khoản 7, Điều 3, Nghị định 146/2018/NĐ-CP và Khoản 6, Điều 1 Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi bổ sung 2014 thì trẻ em dưới 6 tuổi thuộc đối tượng được cấp BHYT và hưởng bảo hiểm y tế miễn phí. Điều này giúp trẻ em có nhiều cơ hội được khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, giảm bớt gánh nặng điều trị bệnh tật cho các bậc phụ huynh có trẻ nhỏ.

Câu 4: Chi phí đóng bảo hiểm y tế cho nhóm đối tượng ở thông tin trên được trích từ nguồn nào?

A. quỹ nhân đạo của địa phương. B. quỹ của cơ quan bảo hiểm xã hội.

C. ngân sách nhà nước. D. ngân sách địa phương.

Câu 5: Việc chính phủ đưa ra chính sách cấp thẻ BHYT và hưởng bảo hiểm y tế miễn phí đối với trẻ em dưới 6 tuổi thể hiện vai trò của chủ thể nào sau đây trong nền kinh tế?

A. Gia đình. B. Nhà nước.

C. Doanh nghiệp. C. Cá nhân.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 7, 8 :

Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - (Ea Kar, Krông Pắk, Cư Kuin) của tỉnh Đắk Lắk với tổng mức đầu tư hơn 6.000. Buôn Ma Thuột giai đoạn 1 có tổng chiều dài khoảng 48km đi qua 11 xã thuộc 3 huyện 100 tỷ đồng. Trong đó, chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (bao gồm dự phòng) khoảng 1.300 tỷ đồng, chi phí xây dựng hơn 4.000 tỷ đồng, số còn lại là các chi phí khác. Dự án sử dụng nguồn Ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 (gồm vốn ngân sách Trung ương và vốn ngân sách địa phương) và ngân sách Trung ương giai đoạn 2026 - 2030. Quy mô dự án đường giai đoạn 1 hoàn chỉnh 4 làn xe, bề rộng nền đường 24,75m, vận tốc thiết kế 100 km/h, phù hợp với quy hoạch.

Câu 7: Theo thông tin trên cơ quan nhà nước nào sau đây có thẩm quyền thông qua dự toán ngân sách và giám sát ngân sách nhà nước chi cho dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - (Ea Kar, Krông Pắk, Cư Kuin)?

A. Chính phủ . B. Quốc hội.

C. Hội đồng nhân dân. C. Ủy ban nhân dân tỉnh.

Câu 8: vai trò của ngân sách nhà nước trong dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - (Ea Kar, Krông Pắk, Cư Kuin) đã thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Điều tiết thị trường, bình ổn giá cả. B. Tăng cường sức mạnh QP và ANQG.

C. Phân bổ các nguồn lực tài chính C. Mở rộng quan hệ đối ngoại.

**Phần II. Câu trắc nghiệm đúng sai. (Chọn đúng hoặc sai cho mỗi ý a, b, c, d ở mỗi câu)  
PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.** (Trong mỗi ý A), B), C), D) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai).

**Câu 1:** Trường Trung học phổ thông công lập H trong năm 2024 đã tiến hành thu học phí và lệ phí của học sinh. Ngoài ra, để tăng thêm nguồn thu, nhà trường đã tổ chức trông xe và mở căn tin kinh doanh ăn uống phục vụ học sinh. Số tiền thu từ học phí và lệ phí thi được nhà trường sử dụng để trang bị thêm máy chiếu và máy vi tính cho các phòng học; tặng quà cho con em của cán bộ, giáo viên học giỏi; xây nhà tình nghĩa cho các hộ dân nghèo ở địa phương. Sau khi quyết toán, số tiền vẫn còn dư, Ban Giám hiệu đã quyết định dùng một phần số dư này gửi vào ngân hàng để lấy lãi bổ sung vào quỹ phúc lợi của trường; phần còn lại được sử dụng để phục vụ cho hoạt động liên hoan, khen thưởng cuối năm của nhà trường.

a. Trường Trung học phổ thông H là một đơn vị dự toán ngân sách nhà nước. Đ

b. Trường Trung học phổ thông H không được quyền thu tài chính từ hoạt động trông xe và mở căng tin. Đ

c. Viêc Trường Trung học phổ thông H sử dụng nguồn thu để chi như trên là hợp pháp. S

d. Giáo viên trong trường được cung câp thông tin, tham gia giám sát việc thu chi của nhà trường. Đ

**Câu 2**: Nhà văn hóa của tổ dân phố 8 đã xuống cấp nghiêm trọng, diện tích bé, không có sân, mỗi lần họp tổ, mọi người đến đông phải đứng cả bên ngoài, rất vất vả. Do đó, UBND thành phố đã quyết định cấp kinh phí và một phần ô đất rộng hơn để xây dựng nhà văn hóa mới cho tổ dân phố. Quá trình xây dựng được chính quyền địa phương và nhân dân cùng giám sát chặt chẽ. Mọi khoản chi cho quá trình xây dựng cũng được công khai rất minh bạch. Sau một thời gian gấp rút xây dựng, người dân trong tổ dân phố đã có nhà văn hóa mới khang trang, với đầy đủ trang thiết bị đúng chuẩn quy định, còn có một phần sân rộng làm nơi giao lưu thể thao, vui chơi của người lớn tuổi và trẻ nhỏ. Việc xây dựng nhà văn hóa thể hiện sự đồng lòng của người dân với chính quyền địa phương, góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho người dân.

a. Nguồn vốn chi cho việc xây dựng nhà văn hóa của tổ dân phố 8 lấy từ ngân sách nhà nước. Đ

b. Việc giám sát quá trình xây dựng nhà văn hóa của chính quyền địa phương và người dân là không cần thiết vì công trình này do UBND thành phố làm chủ đầu tư. S

c. Việc công khai minh bạch các khoản xây dựng nhà văn hóa là không đúng với quy định. S

d. Nhà văn hóa mới sẽ do chính quyền tổ dân phố 8 quản lý, bảo quản, giữ gìn. Người dân trong tổ dân phố sẽ là đối tượng được sử dụng nhà văn hóa mới, họ không có trách nhiệm bảo quản. S

**Câu 3. Tình huống:** Bà G bán cho ông H một mảnh đất vớ diện tích là 100m2, giá thỏa thuận là 1 tỷ đồng nhưng khi làm thủ tục mua bán thì bà G khai báo thuế với cơ quan nhà nước giá bán là 400 triệu đồng.

A. Việc làm của bà G là không đúng với quy định của pháp luật. Đ

B. Bà G phải nộp tiền thuế nhập cá nhân và thuế nhà đất. S

C. Bà G chỉ phải nộp tiền thuế nhập cá nhân. Đ

D. Bà G khai giảm bớt số tiền mua bán để thuận lợi cho cá nhân chứ không gây ảnh hưởng đến ngân sách nhà nước. S

**Câu 4. Tình huống**: Nhà máy của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ánh Dương đi vào hoạt động được 3 năm không may bị chập điện cháy kho hàng, gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh, không thể nộp thuế đúng thời hạn quy định, nên đã làm hồ sơ xin gia hạn nộp thuế.

A. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ánh Dương được gia hạn nộp thuế. Đ

B. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ánh Dương được miễn thuế do cháy kho hàng. S

C. Việc làm hồ sơ xin gia hạn của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ánh Dương là sai quy định của pháp luật về thuế. S

D. Thời gian hoạt động của công ty quá ngắn nên không đủ điều kiện để làm hồ sơ xin gia hạn. S

**Câu 5. Tình huống**: Công ty cổ phần Quang Anh chuyên kinh doanh mặt hàng xe ô tô nhập khẩu. Trong năm 2023, công ty nhập 150 chiếc xe ô tô về Việt Nam để bán. Đến cuối năm, công ty đã bán hết số xe trên cho khách hàng trong nước và đạt doanh thu 50 tỉ đồng

A. Công ty cổ phần Quang Anh phải nộp các loại thuế là thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất nhập khẩu. Đ

B. Nhà nước phải thu thuế của Công ty cổ phần Quang Anh, vì đây là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước. Đ

C. Nhà nước thu thuế chỉ thu thuế của các công ty có nguồn thu từ 5 tỉ đồng trở lên. S

D. Công ty cổ phần Quang Anh không bắt buộc phải nộp thuế cho nhà nước. S

**Câu 6**: Thuế được coi là khoản thu quan trọng nhất, mang tính chất ổn định lâu dài và khi nền kinh tế càng phát triển thì khoản thu này càng tăng. Nguồn thu từ thuế một phần được sử dụng cho hoạt động của bộ máy Nhà nước, đại bộ phận còn lại được chi cho đầu tư phát triển, cho văn hóa, thông tin, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, tài trợ xã hội, nghiên cứu khoa học…

A. Thuế là nguồn thu ổn định và bền vững cho ngân sách. Đ

B. Nguồn thu từ thuế không những được sử dụng cho chi tiêu công mà còn phục vụ cho cá nhân. S

C. Khi các đường xá, cầu cống cần phải sửa chữa thì sẽ lấy số tiền từ thuế để sửa,… Đ

D. Thuế là nguồn thu duy nhất của ngân sách nhà nước. S

**Câu 7.** Đọc đoạn thông tin sau:

Một doanh nghiệp đến hạn phải thanh toán khoản nợ với số tiền 1,2 tỷ đồng cho đối tác kinh doanh. Giám đốc doanh nghiệp đã dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất đảm bảo cho khoản vay ngân hàng để trả số nợ trên. Tuy đã được ngân hàng giải ngân nhưng vẫn còn thiếu 200 triệu đồng, giám đốc doanh nghiệp quyết định dùng tiền tiết kiệm cá nhân để thanh toán số tiền còn lại cho đối tác.

**a.** Doanh nghiệp trong thông tin thuộc mô hình kinh tế hộ gia đình.

Câu trả lời : Sai. Doanh nghiệp trong thông tin không thuộc mô hình kinh tế hộ gia đình mà là một doanh nghiệp bình thường.

**b.** Quan hệ tín dụng giữa doanh nghiệp và ngân hàng là tín dụng thương mại.

Câu trả lời: Đúng. Quan hệ tín dụng giữa doanh nghiệp và ngân hàng là tín dụng thương mại, không phải tín dụng tiêu dùng.

**c.** Hình thức tín dụng ngân hàng mà doanh nghiệp tham gia là cho vay thế chấp.

Câu trả lời: Sai. Hình thức tín dụng ngân hàng mà doanh nghiệp tham gia là cho vay thế chấp, sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất làm tài sản đảm bảo.

**d.** Việc lập kế hoạch tài chính cá nhân rất cần thiết để đảm bảo an toàn tài chính.

Câu trả lời: Đúng. Việc lập kế hoạch tài chính cá nhân rất cần thiết để đảm bảo an toàn tài chính, như trong trường hợp này giám đốc doanh nghiệp phải sử dụng tiền tiết kiệm cá nhân để thanh toán số tiền còn thiếu.

**Câu 8:** Đọc đoạn thông tin sau:

Nhận thấy nhu cầu du lịch cộng đồng tăng cao, một gia đình đã vay ngân hàng 2 tỷ đồng để đầu tư kinh doanh. Hoạt động kinh doanh của gia đình trên tiến triển thuận lợi giúp cải thiện điều kiện kinh tế và nộp thuế đúng quy định cho nhà nước. Một thời gian sau, do ảnh hưởng của dịch bệnh, lượng du khách ngày càng giảm, công việc kinh doanh bị thua lỗ nên gia đình trên đã chủ động cắt giảm nhân viên và vay tiền từ bạn bè để trả cho ngân hàng đúng kỳ hạn. Nhờ có những giải pháp tiết giảm chi phí, hoạt động kinh doanh của gia đình được duy trì, vượt qua khó khăn và ngày càng phát triển.

1. Gia đình đã vận dụng chức năng thông tin của thị trường và sử dụng vốn vay có trách nhiệm trong kinh doanh.

Câu trả lời: Đúng Gia đình đã sử dụng vốn vay một cách có trách nhiệm để đầu tư vào hoạt động kinh doanh du lịch, và họ đã áp dụng các giải pháp tiết giảm chi phí khi gặp khó khăn.

1. Mô hình kinh doanh của gia đình trên là loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

Câu trả lời: Sai Mô hình kinh doanh của gia đình không được nêu rõ trong đoạn văn, nhưng không có thông tin cho thấy họ đang hoạt động dưới dạng công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

1. Hoạt động kinh doanh này góp phần tạo ra dịch vụ du lịch đã đáp ứng theo yêu cầu của người tiêu dùng.

Câu trả lời: Đúng Hoạt động kinh doanh của gia đình đã cung cấp dịch vụ du lịch phù hợp với nhu cầu của khách hàng, giúp họ thuận lợi cải thiện điều kiện kinh tế.

1. Do ảnh hưởng của dịch bệnh, gia đình đã tăng cường nhân viên và mở rộng hoạt động kinh doanh để tận dụng cơ hội trong thời điểm khó khăn.

Câu trả lời : Sai Thay vì tăng cường nhân viên và mở rộng hoạt động, gia đình đã cắt giảm nhân viên và áp dụng các biện pháp tiết giảm chi phí để vượt qua khó khăn trong thời gian dịch bệnh.

**PHẦN III. Câu trả lời ngắn.**

1. Toàn bộ các khoản thu chi của ngân sách nhà nước do cơ quan nào quyết định?

( Cơ quan nhà nước có thẩm quyền)

2. Hoạt động thu chi ngân sách nhà nước được thực hiện theo nguyên tắc

(Không hoàn trả trực tiếp)

3. Loại thuế nào mà người nộp thuế đồng thời là người chịu thuế

(Thuế trực thu)

4. Loại thuế nào mà người nộp thuế và người chịu thuế không đồng thời là một ( Thuế gian thu)

5. Nhà nước có quyền gì đối với các khoản thu, chi của ngân sách nhà nước?

(Quyền sở hữu và quyết định)

**6:** Sản xuất kinh doanh là hoạt động sản xuất ra sản phẩm hàng hoá, dịch vụ để đáp ứng nhu cầu của thị trường , nhằm mục đích thu lợi nhuận.

**7:** Hộ kinh doanh chỉ được đăng kí kinh doanh tại một địa điểm, sử dụng dưới 10 lao động và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh.

**8:** Doanh nghiệp có đặc điểm

+ Có tính kinh doanh: mục đích hoạt động là tạo ra lợi nhuận thông qua mua bán, sản xuất, kinh doanh hàng hóa/dịch vụ,...

+ Có tính hợp pháp: đã đăng kí và được cấp phép kinh doanh.

+ Có tính tổ chức: có tổ chức điều hành, cơ cấu dân sự, trụ sở giao dịch, tài sản riêng và tư cách pháp nhân (trừ loại hình doanh nghiệp tư nhân